

LÊ TRUNG HOA

**Mẹo luật  
Chính tả**

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

PTS LÊ TRUNG HOA

# MỆO LUẬT CHÍNH TẢ

(In lần thứ 2 có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 1994

## LỜI NÓI ĐẦU

*Cuốn sách này nhằm cung cấp một số hiểu biết về các hiện tượng có tính cách quy luật chi phối chính tả tiếng Việt, đồng thời nêu một số mẹo, giúp học sinh và bạn đọc các tỉnh phía Nam tránh được những lỗi chính tả thường mắc phải.*

*Nội dung cuốn sách gồm hai phần: phần nêu Các mẹo luật và phần Phụ lục. Phần thứ nhất trình bày 36 mẹo luật trong 5 loại từ (Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Từ láy âm) và 3 hiện tượng (Chuyển đổi, Quan hệ âm - nghĩa, Xác suất). Ở phần thứ hai, chúng tôi sắp xếp các loại lỗi chính tả theo các mục thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối và chỉ rõ mẹo luật nào giải quyết trường hợp nào.*

*Để có cơ sở giải quyết vấn đề, trước hết, chúng tôi tổ chức điều tra lỗi chính tả của học sinh ở Nam Bộ.<sup>1</sup> Kế đến, chúng tôi tiếp thu có bổ sung những thành tựu nghiên cứu về chính tả và về tiếng Việt*

(1) Kết quả điều tra được phản ánh qua phần Phụ lục. So với các tác giả đi trước, kết quả này đầy đủ hơn, nhất là ở phần âm giữa.

*của các tác giả đi trước (xem Tài liệu tham khảo) để viết 4 mục Từ ghép âm, Từ Hán - Việt, Từ láy âm, Chuyển đổi. Sau đó, chúng tôi thống kê, nghiên cứu thêm để viết 4 mục Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Quan hệ âm - nghĩa và Xác suất.*

*Cuốn sách này là một phần kết quả của chương trình nghiên cứu "Tiếng Việt trong nhà trường" do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh chủ trương. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi được sự động viên, góp ý của các đồng chí Cao Xuân Hạo, Phó tiến sĩ Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Đức Dương, nhất là Giáo sư Hồ Lê, Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội, đã góp nhiều ý kiến quý báu trong việc bố cục quyển sách và đọc lại bản thảo. Ngoài ra, do kiến thức có hạn, chắc chắn chúng tôi khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự góp ý, phê bình của bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn tất cả.*

**TÁC GIẢ**

In lần thứ nhất - 1984

In lần thứ hai có sửa chữa - 1994

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Cảnh Hào. *Viết chữ Nam*, Sài Gòn, in ronéo, 1953.
2. Lê Ngọc Trụ, *Chánh tả Việt ngữ*, Sài Gòn, Trường thi, 1960.  
*Việt ngữ chánh tả tự vị*, Sài Gòn, Khai trí, 1972.
3. Nhiều tác giả, *Từ điển chính tả phổ thông*, Hà Nội, Văn hóa, 1963.
4. Cao Xuân Hạo, *Từ mô phỏng*, báo cáo khoa học (chưa in), 1963.
5. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1967.
6. Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam*, Sài Gòn, Khai trí, 1970.
7. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1976.
8. Phan Ngọc, *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Hà Nội, Giáo dục, 1982.

## CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

H.V. : Hán Việt

-H.V. : Tiếng Hán Việt không có (thí dụ: um (-HV): tiếng Hán Việt không có vần um).

T. : Tiếng (tức âm tiết).

V. : Việt.

W. : Âm đệm *u, o* trong *oa, oã, uâ, oe, uê, uy* và bán âm cuối *u, o* trong *ao, au, âu, eo, êu, iêu, iu, ươu, ươu*.

Y : *i* và *y* trong *ai, ay, ây, oi, ôi, oi, ui, uôi, ui, ươi*.

φ : không có (thí dụ: φ/W: không có âm đệm W và có âm đệm W).

/ : - đối lập với (thí dụ: -Ch/Tr; um/ung)

- tương ứng với (thí dụ: -an / -at)

< : chuyển từ (thí dụ: t < s, th).

+ : - đi đôi với (thí dụ: huyền + ngã).

- kết hợp với (thí dụ: x + âp: xâp xinh)

- : Có quan hệ nguồn gốc, chuyển đổi với nhau (thí dụ: hoàng - vàng).

| | : không có trong thực tế (thí dụ: [lup]: chữ Việt không có vần up).

( ) : Số lượng từ, chữ hay tiếng (thí dụ: (100), có nghĩa là 100 từ, chữ hay tiếng).

## PHẦN I. CÁC MỆO LUẬT

### I. TỪ GỘP ÂM <sup>1</sup>

1. GẶP CÁC TỪ GỘP ÂM, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 35 TỰ), KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Ảnh (*anh + ăy*), ống, cố, (bữa) ióm, (ở) tróng, trên, bển, sàu...

- Bá (*bà + ăy*), di, (ở) đấng. ngoài...

- Chí (*chị + ăy*), cẩu, mở. dương. nấu (nậu + ăy: "họ"), (làm) vấy (*vậy + đố*)...

- Chừa (*chưa + có*), không (hống, hòng)...

- Phóng (phái + không).

Trừ: Hồi giờ (hôi + nây tới giờ).

### II. TỪ HÁN VIỆT <sup>2</sup>

2. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIỆT <sup>3</sup> KHỞI ĐẦU BẰNG:

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(2) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

(3) Tức chữ ghi các yếu tố Hán Việt.

a) CÁC NGUYÊN ÂM (A, Â, I (Y), IÊ, O, Ô, U, U) VÀ CÁC PHỤ ÂM CH, KH, GI, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 110 CHỮ) KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Áo ánh, âm đạm, ẩm thực, ấn hiện, ấu đã, ý lại, yếm tài, yếu mệnh, yên ổn, ủng hộ, ủy ban, ủy lạo, ngự uyển...<sup>1</sup>

Chú nhật, chủng tộc, chẩn bệnh, chứng chỉ, khả ái, khởi nghĩa, kháng khái, khử trùng; giảng giải, học giả, giản dị, gia giám...

b) CÁC PHỤ ÂM K, X, PH, QU, TH, TR, TA CÙNG VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 100 CHỮ):

- Xứ sự, xa thân, xương thợ; kí niệm, ích kỉ, trường kì; gia phá, phản bội, phi báng; kết quả, quang đại, quý quyết; thủ đồ, thương thức, thái hồi, xử trảm, phát triển, trở lực...

Trừ (15 chữ): xã (hội), kĩ (kĩ thuật, ca kĩ), (mâu) thuẫn, (bệnh) thũng, (Nguyễn) Trái, trảm (tiếng vua tự xưng), (lưu) trữ, trĩ (ấu trĩ, bệnh trĩ), phần (nộ), (giải) phẫu, quần (bách), quỹ (quỹ đạo, thú quỹ).

3. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIẾT KHỞI ĐẦU BẰNG CÁC PHỤ ÂM M, N, NH, L, V, D, NG (NGH) ("Mình Nên Nhớ

(1) Lưu ý: Các chữ Việt khởi đầu bằng nguyên âm, cũng viết dấu hỏi: - Ủ phẩn, ở nhà, ủng bóng, cái ủng, ẩm ướt, cá thu ấu, ấu trĩ...

Trừ (15 chữ): âm (con), ở (mình), ễnh (thũng), ễnh ương, uyển (ngực).



Là Viết Dấu Ngã" <sup>1)</sup>, TA CHỈ VIẾT DẤU NGÃ (ĐỘ 180 CHỮ), KHÔNG VIẾT DẤU HỎI:

- Mĩ mẫn, mã lực, mãnh hổ, từ mẫu...

Truy nã, nỗ lực, nữ giới, tri não...

Nhẫn nại, những nhiều, thạch nhũ, nhiệm độc...

Thành lũy, lữ hành, kết liễu, lễ độ...

Vĩnh viễn, vũ lực, vĩ tuyến, vãng lai...

Dã man, hương dẫn, dũng cảm, diêm lệ...

Ngữ nghĩa, hàng ngũ, vị ngã, ngưỡng mộ...

Trừ cây ngải.

### III. TỪ TƯỢNG THANH

4. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA CỨ VIẾT V (15 TỪ) HOẶC W (15 TỪ), CHỈ KHÔNG VIẾT CÁC PHỤ ÂM ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM VỚI CHÚNG (Gi, D; Hw, Ngw, Qu):

- Ve ve, veo veo, vo vo, vu vu, vò vò, vèo vèo, vù vù, veo véo, véo von, vun vút, vùn vụt, vi vu, vi vút, vì vèo, vo ve.

- Oa oa, òa khóc, óac óac, oai oái, oang oang, oảnh oạch, oàm oạp, ộp oạp, ùng oàng, oảng oảng, oe oe, oe óe, ọ ọe, (ngã) uỳnh uyich, o oe.

Trừ (đấm nhau) huỳnh huych, ngoao, ngoeo, quác quác (quang quác) (4 từ).

(1) Câu này do Giáo sư Nguyễn Tài Cần đặt (theo Phan Ngọc).

5. GẶP NHỮNG TỪ TUỢNG THANH MÔ PHÒNG CÁC ÂM "LỚN, CHẮC, KHÔNG CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT S (15 TỪ); GẶP NHỮNG TỪ MÔ PHÒNG CÁC ÂM "NHỎ, MỀM, CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT X (13 TỪ):

- Sào sạo, sạt sạt, sột soạt, sồn sột, soàn soạt, sục sục (sùng sục), sang sảng, sinh sịch, sầm sập, sầm sầm, sứt sứt, sứt sùi, sậm sứt, lột sột, loạt soạt.

- Xi, xiu, xuyt, xè xè, xèo xèo, xịt xịt, xì xào, xoèn xoẹt, xèng xèng, lèng xèng, xuýt xoa, xì xụp, xào xạc.

6. GẶP TỪ TUỢNG THANH, TA VIẾT VỚI ÂM CUỐI *ng* (42 TỪ):

- Oang oang, choang choang, oàng, oàng, ùng oàng, sang sảng, loang xoang, đoàng đoàng, ùng đoàng, quang quác, rồn rảng (10 từ).

- Ăng ăng, ằng ặc, oăng oăng, rảng rặc, sảng sặc, pằng pằng (6 từ).

- Eng éc, beng beng, bi beng, rùm beng, chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, lèng kéng (cái kéng), rùng rềng, lèng xèng (12 từ).

- Boong boong, coong coong, kinh coong (3 từ).

- Ủng ùng, ùng ùng, thùng thùng, rùng rùng, áp úng, bập bùng, bấp bung, thì thùng, ùng oàng, rùng rình, lũng tũng xèng (11 từ).

*Trừ:* râm ran, rần rần.

*Lưu ý:* Không kể loại từ láy kiểu *chan chát* (do *chát chát*), *vun vút* (do *vút vút*).

7. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA CHỈ VIẾT VỚI CÁC VẦN SAU ĐÂY (CHỨ KHÔNG VIẾT VỚI CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM): *INH/ICH, AO, ẶC, ẬM, ET, ÔP*.

a) *Inh/ich* (30 từ): ình ình, bình bình, thỉnh thỉnh, phình phình, bịch bịch, kịch kịch, thịch thịch, phịch phịch, rùng rùng, rập rập, xập xập, rúc rúc, khúc khúc, lịch lịch, lịch bịch, uỳnh uỳnh, huỳnh huỳnh, lịch kịch...

b) *ao* (20 từ): ào ào, rào rào, xào xào, thì thảo, xi xào, rì rào, rào rào, sào sào, ngoào ngoào, lạo lạo, lão xào, lao nhào, xào xào, thêu thảo...

*Trừ:* Rau rầu, gầu gầu.

c) *ặc* (10 từ): cắc cắc, cắc bụp, lác cắc, ằng ặc, răng rắc, sằng sặc, tắc kè, tám tắc, tích tắc, sặc sụa.

d) *âm* (15 từ): ầm ầm, rầm rầm, ì ầm, rầm rập, rầm ran, rầm rộ, rầm rịch, sầm sầm, sầm sập, rầm rật, rầm rì, rầm rì, xầm xì, thì thắm, gắm giữ.

đ) *et* (10 từ): rẹt rẹt, rền rẹt, ken két, kèn kẹt, lẹt đẹt, đi đẹt, xoèn xoẹt, đen đét, cọt két, cọt kẹt.

*Trừ:* éc éc, khếch khếch.

e) *ôp* (16 từ): lớp bớp, lớp cốp, lớp đốp, lớp bộp, lộp cộp, lộp độp, ôp ôp, rôm rốp, bộp bộp, cộp cộp, độp độp, ôp oap, côm cốp, đốm độp, côm cốp, bôm bộp.

#### IV. TỪ PHIÊN ÂM <sup>1</sup>

8. GẶP TỪ PHIÊN ÂM, TA VIẾT *DẤU HỎI* (TRÊN 13 TỬ), KHÔNG VIẾT *DẤU NGÃ*:

- Cay-xôn Phôm-vi-hán, cấm (commissaire de police), cô-vê (corvée), hú-lô (rouleau compresseur), mô-lết (molette), luý (lui), mỏa (moi), đi rôn (ronde), tăng-xế (tranchée), xú-chêng (soutien gorge), òn đơ (un deux), oản tù tì (one two three)...

9. ĐỐI VỚI CÁC TỬ PHIÊN ÂM:

a) TA VIẾT *CH*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TI*, TA VIẾT *TR*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TR*:

- Viêng-Chăn (Vientiane), mọc-chê (mortier), xu-chiêng (soutien gorge)...

- Ba-trui (patrouille), ma-trắc (matraque), công-tra (contrat)...

b) TA VIẾT *D* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *Z, R, S, LL, BI*; TA VIẾT *GI* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *G, J*; TA VIẾT *V* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *V*:

(1) Trong phần này, khi thấy cần thiết, chúng tôi mới chừa thêm từ gốc.

- Dê-rô (zéro), ma-dút (mazout), số de (arrière), phi-dê (frisé), áo bờ-lu-dông (blouson), cùi-dĩa (cuiller), bi-da (billard), may-dô (maillot), la-de (la bière), lốt-dên (bielle)...

- Giê-su (Jésus), bu-gi (bougie), gien (gène), chó bęc-giê (berger), đồ gin (origine), quần gin (jean), pi-gia-ma (pyjama), giãm-bông (jambon)...

- Va-li (valise), véc-ni (vernis), bi ve (verre), bột va-ni (vanille), chích ven (veine), khăn voan (voile), von kế (volt), vét-tông (veston), con vit (vis), vi-ô-lông (violon)...

c) TA VIẾT S, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ CH, SH; TA VIẾT X, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ X, S, C:

- Áo sơ-mi (chemise), sã-m lốp (chambre à air), Sác-lô (Charlot), cao-su (caoutchoux), đèn măng-sông (manchon), sà-lan (chaland), sã-lúp (chaloupe), dây sên (chaîne), sếp ga (chef de gare), trà séc (chèque), sút bóng (shoot), chạy sô (show), quần soóc (short)...

- Ô-xi (oxy), chất xi-lít (xylite), xa-lông (salon), xa-tanh (satin), bán xôn (solde), cái xác (sac), xa-phia (saphir), xê-ranh (séringue), xăng (essence), xăng-đan (sandale), xi-rô (sirop), xà-lách (salade), xì-gà (cigare), xi-măng (ciment), xà-lim (cellule), xi-nê (ciné), xi-lanh (cylindre), xiếc/xiệc (cirque)...

*Lưu ý:* Dưới đây là những từ viết sai chính tả nhưng đã được xã hội chấp nhận: đi *xia* (chier), kênh *xăng* (chaland), giày *săng* (*son*) *đá* (soldat).

d) TA VIẾT *QU*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CU*; TA VIẾT *W*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *W*:

- Bánh quy (biscuit), ác quy (accumulateur), giày quya (cuir), quy-lát (culasse)...

- Oát (Watt), oản-tù-tì (one). Oa-tư-ghết (Watergate), Oa-sinh-ton (Washington)...

*Lưu ý:* chỉ có 1 từ viết Hw: *đậu hoe* (haricot vert); không có từ nào viết Ngw.

e) TA VIẾT ÂM CUỐI *T*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *T*, *D*, *S*, *TH*; VIẾT ÂM CUỐI *C* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *C* (*K*, *Q*), *R*; VIẾT ÂM CUỐI *CH* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CH*:

- Mét (mètre), bô-xít (bauxite), cà-vạt (cravate), toa-lét (toilette), ăng-kết (enquête), a-xít (acide), pô-tát (potasse), Ác-si-mét (Archimède), con vít (vis), vét-tông (veston), két bạc (caisse), cát-xét (cassette), đít-cua (discours), ét-xăng (essence), ki-ốt (kiosque), ma-mút (mammouth), lô-ga-rít (logarithme)...

- Một cuộc xe, xe cuộc (course). canh gác (garde), gác-dan (gardien), các-tông (carton), các-bon (carbonne), phéc-mơ-tuya (fermeture), vắc-xin

(vaccine), công-tắc (contact), than cốc (coke), tốc-kê (toqué), Đắc-Lắc (Dak Lak), các-nê (carnet)...

- Cái phích (fiche), áp-phích (affiche)...

*Lưu ý:* Vì chữ Việt không có vần *ic*, nên nhiều chữ được viết thành *ich* khi nguyên dạng là *ic* (*iq. ik*): xích-lô (cyclo), cái kích (cric), tích-tắc (tic tac), lô-gích (logique), tích-kê (ticket), pích-ních (piquenique)...

10. KHI GẶP TỪ PHIÊN ÂM TA VIẾT CÁC VẦN SAU ĐÂY, CHÚ KHÔNG VIẾT CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) *An*: Pat-xcan (Pascal), An-ba-ni (Albanie), Mông-ré-an (Montréal), lô-can (local), pê-đan (pédale), xi-nhan (signal), tấm đan (dalle), can-xi (calcium), xăng-đan (sandale), bom na-pan (napalm), van xe đạp (valve), ban-công (balcon)...

*Trừ:* rượu vang (vin), Pháp Lang Sa (Franca, nước Pháp, theo cách gọi của người Bồ Đào Nha), kinh xáng (chaland), tang (tangente), cô-tang (cotangente).

b) *Ăm*: sãm lớp (chambre à air), ăm-pe (ampère), tãm-pông (tampon).

*Trừ:* bà đầm (dame), sen đầm (gendarme).

c) *ăng/ăc*: Ăng-ghen, xe tăng (tank), nhà băng (banque), Ăng-gô-la, Li-băng, cãng-tin, xi-măng,

mãng- sông, ăng-ten, mǎng-đô-lin, tǎng-gô, dầu  
xǎng, bǎng-đơ- rôn, đǎng-xinh, mǎng-đa, xǎng-đan,  
lǎng-xê...

*Trừ:* Viêng-Chăn (Vientiane), oǎn-tù-tì.

- Công-tǎc, ắc-quy, vắc-xin, tích-tǎc, cái xắc,  
tǎc-xi, Bắc Mỹ Thuận (bac), lập lắc (la plaque),  
phắc-tuya.

d) *en:* En Xan-va-đo, chích ven (veine), áo len,  
ô-ten, phông-ten, gien (gène), ăng-ten, ben-den,  
a-xê-ti-len...

*Trừ:* Xú-chẻng...

đ) *in:* Lê-nin, Đắc-uyn, ca-bin, at-xpi-rin,  
pê-ni-xi-lin, mǎng-đô-lin, cǎng-tin, cà-phê-in, cà-phê  
phin, trái mìn, đố gin, quần gin (jean), vải phin,  
pô-pơ-lin, nin-phờ-rǎng, đèn pin, mút-xơ-lin, dầu  
luy, pa-ra-phin...

*Trừ:* kí-ninh, mít-tính, buyn-đinh, đǎng-xinh.

e) *em/ep:*

- Kem (cà-rem), con tem, Ô-lem-pích, điện  
Krem-lin,...

- Mǎng-đơ-lép, ép-phê,...

*Trừ:* sếp ga.

g) *ôm/ôp:*

- Định luật Ôm (Ohm), Cay-xòn Phôm-vi-hàn,  
Phnôm- Pênh, Xtốc-khôm, gô hôm (go home),



côm-pa, bờ-rôm, đíp-lôm, côm-lê, (cục) gôm, bôm (nhỏ).

*Trừ:* ném bom, ống bôm.

- An-đrô-pốp, Páp-lốp, Sô-lô-khốp, xì-tốp, lốp (xe), (mặc) rốp, đi-ốp, sốp-phơ, ốp-xét...

*Trừ:* cái bóp (portefeuille), cốp bài (copier), ma nốp (manoeuvre).

h) *ông/ôc:*

- Ban-công, ghi-đông, phông-ten, ban-lông, bi-đông, ni-lông, vi-ô-lông, xa-lông, xà-bông, các-tông, nê-ông, pông-sô, cam-nhông, va-gông, tông-đơ, công-tác, công-tơ...

*Trừ:* xà-phòng.

- Vi trùng Cốc, Băng Cốc, gạch lốc (bloc), đốc-tơ, bị sốc (choc), mi-tốc, tốc-kê, nhạc rốc, đánh bốc (boxe).

i) *ui, iu, im/ip:*

- Ba-trui, mùi-soa, đùi đèn (douille), cùi-dĩa, (mì) nui...

- Ô-liu, tiu/triu (drew).

- Mắc-xim, phim, xà-lim, chó Bim...

- Kíp nổ, chơi líp (libre), ru-líp (roue libre), xì-líp, ống pip, đảo Sip, xe đíp...

*Lưu ý:* các vần này có âm chính là nguyên âm đơn (u, i), chứ không phải nguyên âm đôi (uô, iê).

## V. TỪ LÁY ÂM <sup>1</sup>

11. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, THANH (HAY DẤU) CỦA HAI YẾU TỐ PHẢI Ở CÙNG MỘT HỆ BỔNG (NGANG - SẮC - HỎI) HOẶC TRẦM (HUYỀN - NẶNG - NGÃ) (ĐỘ 700 TỪ).

### a) *Bổng*:

- *Ngang + hỏi* : nhỏ nhỏ, vui vẻ, trong trẻo, nhỏ nhỏ, lẻ loi, ngủ nghê...

(1) Viết phần này, chúng tôi chủ yếu dựa vào Lê Ngọc Trụ, nhưng có bổ túc nhiều.

Từ láy âm có những đặc điểm sau:

#### 1. Về ngữ âm:

- hoặc là láy toàn bộ: *chuồn chuồn, châu chấu...*

- hoặc là láy điệp âm đầu: *chặt chẽ, sẵn sàng...*

- hoặc là láy điệp vần: *lóng lánh, lẽ chẽ...*

- hoặc là vừa láy điệp âm vừa láy vần: *thú thỉ, tìm tìm (u - i); ngông nghênh, ngủ nghê (ô - ê), vón vẹn, mong manh (o - e), san sát, vui vút (-ư - ư), eng éc, vắng vẻ (-ng/ -c)...*

- hai thanh (dấu) của hai tiếng thường ở cùng một hệ bổng (ngang-sắc-hỏi) hoặc trầm (huyền-nặng-ngã): *vui vẻ, sáng sửa, nghỉ ngơi, về vời...*

#### 2. Về ngữ nghĩa:

- hoặc là có một yếu tố vốn là từ đơn: *sạch sẽ, mát mẻ...*

- hoặc là không có một yếu tố nào vốn là từ đơn, nghĩa là không yếu tố nào có nghĩa riêng: *hồn hển, hàng khuâng...*

*Lưu ý*: a) Nếu cả hai yếu tố vốn là từ đơn thì đó không phải là từ láy, mà là từ ghép, nên các thanh (dấu) có thể không ở cùng một hệ bổng hay trầm: *đầy đủ, mồm miệng, sửa chữa...*

b) Tuy nhiên, có một số từ ghép có đặc điểm giống từ láy âm, chúng tôi cũng đưa vào phần này vì xét thấy chỉ có lợi cho việc viết đúng chính tả.

- *Sắc + hỏi* : sắc sảo, vắng vẻ, trắng trẻo, nhỏ nhắn, lạnh lốt, nháy nhót...
- *Hỏi + hỏi* : lòng lẻo, thủng thẳng, đùng đính, rồn rảng, nhỏ nhẹ, rù rì...

*b) Trăm:*

- *Huyền + ngã* : sùng sùng, rền rì, vốn vã, trề tràng, sẵn sàng, vẽ vờ...
- *Nặng + ngã* : rộng rãi, đẹp đẽ, mạnh mẽ, nghi ngại, chững chạc, vỡ vạc...
- *Ngã + ngã* : lỗ lã, dễ dãi, nhẽ nhãi, nghễnh ngãng, nhờn nhẹo, nhều nhão...

*Lưu ý:* Chỉ có 16 từ láy "*ngã + ngã*" (bổ bã, rồi rãi, dờ dề, vờ vẽ, ông ánh, cũ kĩ, chũn chìn, mồm mím, nhùng nhãng, chớm chặm và 6 từ kể trên), số còn lại ("*hỏi + hỏi*") độ 60 từ.

*Ngoại lệ:* Ngoan ngoãn, se sẽ (khe khê), ve vãn, nông nổi, bên bĩ, niềm nở, phình phờ, hẩn hời, hoài hụy, luồn (lòn) lỏi, nài nỉ, hồ hởi, xài xế, xà xèo, mình mẩy, bĩ bàng, lẳng lặng, vèn (vòn) vện (18 từ) <sup>1</sup>

(1) Luật bổng trầm này do Nguyễn Đình phát hiện. Có người đặt câu thơ sau đây để dễ nhớ hai nhóm bổng, trầm:

"Em *Huyền* mang *Nặng*, *Ngã* đau,  
Anh *Nặng* *Sắc* thuốc, *Hỏi* đau chỗ nào?".

12. MỖI ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LẤY VỚI CHÍNH NÓ, KHÔNG LẤY VỚI CÁC ÂM ĐẦU, CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM. VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG GỐC, TA SUY ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG LÁY.

1. Âm đầu:

a) *Ch + Ch* (90 từ): chặt chẽ, chần chời, chi chớ, chông chênh, chống chọi, chập cheng...

*Tr + Tr* (60 từ): trời trăng, trống trái, trẻ tràng, trở trăn, trắng trẻo, trong trẻo...

b) *S + S* (87 từ): sạch sẽ, sẵn sàng, sắc sảo, sáng sủa, sít sao, sặc sụa...

*X + X* (84 từ) : xin xỏ, xui xẻo, xó xĩnh, xinh xắn, xuýt xoa, xuể xòa...

c) *D + D* (65 từ) : đại dột, dụ dàng, dùng dăng, dẻo dai, dễ dàng, dờ dang...

*Gi + Gi* (41 từ): giặc giã, giục giã, giấy giũa, già giặn, giám giúi, giục giặc,...

*V + V* (79 từ) : vui vẻ, vốn vã, vẽ vời, vun vút, vắng vẻ, vi vu...

d) *W + W* (13 từ): uể oải, oai oái, oe oe, oằn oại, oa oa, oang oang...

**Hw + Hw (6 từ)** : hoa hoét, họa hoằn, huênh  
hoang, hoa hòe, huếch hoác,  
hoang hoác.

**Ngw + Ngw (7 từ)**: ngoan ngoãn, nghêch ngoạc,  
ngoạch ngoạc, ngoe nguẩy,  
ngoa ngoắt, ngoặt ngoẹo,  
ngoằn ngoèo.

**Qu + Qu (25 từ)**: quá quắt, qua quýt, què quặt,  
quẩn quật, quàu quạu, quẩn quại...

## 2. **Vần**:

### a) **Nhóm a/ă/â**:

1. **ai + ai (9 từ)** : lai rai, thái lái, bái xái, bāi hāi,  
lai nhai, lái nhai...

**ay + ay (11 từ)** : táy máy, tháy máy, màỵ đạỵ,  
thàỵ lay, áỵ náy, lay lắỵ...

**ây + ây (13 từ)** : lắỵ nhắỵ, lắỵ nhắỵ, bắỵ nhắỵ, bắỵ  
hắỵ, lắỵ bắỵ, hắỵ hắỵ...

2. **ao + ao (9 từ)**: lao xao, lầo xầo, lao nhao, lầo  
nháo, lao đầo, lầo đầo...

**au + au (13 từ)**: cầu nhầu, lầu bầu, rầu rầu, hầu  
hầu, đầu đầu...

**âu + âu (8 từ)** : thầu đầu, sầu đầu, chầu chầu,  
ngầu ngầu, rầu rầu...

3. *ăm + ăm* (20 từ): căm căm, chăm chăm, xăm xăm, đăm đăm, lăm lăm, ngăm ngăm, chăm chăm, găm găm, hăm hăm, thăm thắm, khăm khảm, chăm chăm, quăm quặm (*điệp tiếng*)... xăm nặm, xăm rắm (*điệp vần*).

*âm + âm* (12 từ): lăm dâm, lăm râm, lăm thâm, chăm vâm, lăm thắm, lăm chắm, lăm tằm, lăm bằm, lăm nhấm, lăm cặm, lăm đằm, (*điệp vần*)... âm âm, lăm lăm, rằm rằm, sằm sằm, (*điệp tiếng*).

*Lưu ý:* Từ điệp tiếng thường mang vần *ăm*; còn từ điệp vần thường mang vần *âm*.

4. *áp + áp* (4 từ) : cấp nắp, lấp bấp, lấp xấp, lấp bấp.

*áp + áp* (4 từ): hấp tấp, lập cập, lập dấp, cập rập.

*b) Nhóm i/iê/ê/e:*

1. *iu + iu* (7 từ): liu diu, lúu nhúu, liu tiu, diu hiu, tiu nghiu, iu xiu, dụu nhúu.

*iêu + iêu* (1 từ) : xiêu xiêu.

*êu + êu* (10 từ) : lêu bêu, lêu nghêu, lêu têu, lêu đêu, lêu bêu, lêu nghêu, kêu rêu, xêu mêu, lêu đêu, lêu nghêu.

2. *im + im* (5 từ) : lim dim, im lim, lim lìm, chìm  
lím (nghỉm), tím rìm.

*êm + êm* (2 từ) : êm đêm, êm mém.

*iêm + iêm* (không có)

*em + em* (10 từ) : têm hem, têm lem, têm lêm,  
bêm nhêm, kêm nhêm, lêm nhêm,  
têm nhêm, lem nhem, chem chêm,  
êm nhệm.

3. *ip + ip* (1 từ) : (chim kêu) chirp chirp.

*êp + êp* (không có)

*iêp + iêp* (1 từ) : (gà con kêu) chiếp chiếp.

*ep + ep* (5 từ) : lép bép, bép xép, khép nép,  
chep bẹp, giẹp lép.

c) Nhóm o/ô/ơ.

1. *oi + oi* (7 từ) : chới lới, thới lới, lới tới, xoi bới  
(mới), trới lới, vôi vọi, chới lới.

*ôi + ôi* (4 từ) : lôi thối, bồi hồi, đôi mỗi, bối rối.

*oi + oi* (6 từ) : chơi bời, chơi vơi, tới bời, chơi  
vối, phơi phới, vợi vợi (vời vợi).

2. *om + om* (11 từ): lom khom, lôm khòm,  
lọm khọm, lôm bôm, cọm rọm,  
đom đóm, lọm cọm, móm sọm,  
hom hòm, khóm róm, om sòm.

- ôm + ôm* (11 từ) : lôm chôm, lôm đốm, lôm côm, chôm hóm, ôm đôm, lôm côm, lôm côm, côm côm, chôm chôm, lôm chốm, lôm ngốm, lôm nhốm.
- ôm + om* (5 từ) : bôm xôm, lôm chôm, chôm bôm, lôm lôm, rôm rôm.
3. *op + op* (3 từ) : góp nhóp, lóp ngóp, tốp rốp.
- ôp + ôp* (7 từ) : lóp bốp, lóp bốp, lóp cốp, lóp cốp, lóp đốp, lóp đốp, ôp ôp.
- op + op* (2 từ) : tốp tốp, khớp nốp.
4. *ong + ong* (21 từ): cong cong, song song, đòng đòng, ròng ròng, ong óng, bong bóng, dong dọng, bông bong, long đong, thông dong, lòng đòng, lòng vòng, lòng thông, lóng cóng, lóng ngóng, lóng nhóng, lỏng nhòng, lỏng không, thông lọng, chong chóng, long bong.
- ông + ông* (11 từ) : lông bông, bông lông, lông ngông, lỏng nhông, lỏng công, lỏng chống, nhông nhông, xông xống, nông nống, lỏng lọng, tông ngông.



5. *oc + oc* (7 từ) : (bi trong túi) lóc cóc, lóc cộc,  
khóc lóc, óc nóc, lóc ngóc,  
lóc nhóc, chóc ngóc.

*óc + óc* (2 từ) : lóc cóc, (xe bò đi) lóc cộc.

d) Nhóm *u/uô*:

1. *ui + ui* (15 từ) : lui cui, lui thúi, túi bụi, ui ui,  
bụi ngùi, lui xùi, túi bụi,  
lúi húi, trụi lụi, thúi thúi,  
lụi cụi, lụi hụi, lụi xụi,  
lúi lúi, bụi nhúi.

*uôi + uôi* (không có)

2. *um + um* (11 từ) : tùm lùm, um sùm, lùm  
khum, tùm hum, um tùm,  
lúm khúm, tum húm, khúm  
núm, lúm ngúm, thum thum,  
lùm cùm.

*uôm + uôm* (2 từ) : luôm thuôm, tuôm luôm.

3. *up + up* (3 từ) : lúp xúp, lụp xụp, lụp chụp.

*uốp + uốp* (chữ Việt không có vấn này).

đ) Nhóm *u/ươ*:

1. *ui + ui* (không có)

*ươi + ươi* (3 từ): đười ươi, rười rượi, (đau) lười ươi.

2. *ươu + ươu* (không có)

*ươu + ươu* (1 từ) : (chim) lươu đươu  
(hay lươu tươu)

3. *ươm + ươm* (không có)

*ươm + ươm* (4 từ) : ươm ươm, ươm ươm,  
ươm ươm, ươm ươm.

e) Nhóm *n/ng/nh*:

1. *an + an* (5 từ) : khăn khăn, gàn gàn, phàn nản,  
than van, than vãn.

*Lưu ý*: Có 10 từ ghép điệp vần kiểu này: gian nan, can gián, gián đoạn, chán nản, chán ngán, hạn hán, xán lạn, lan man, lan can, tàn lan.

*ang + ang*

(20 từ lấy và ghép): lang bang, lang thang, dàng  
hoàng, hoang dàng, chàng ràng,  
làng chàng, làng nhàng, choáng  
váng, loáng thoáng, sáng láng,  
mang máng, láng cháng, cáng  
đáng, lảng vảng, sang sảng,  
quang đấng, lảng đấng, loạng  
choạng, lạng quạng, chạng vạng.

2. *ăn + ăn* (11 từ): ăn năn, bản hăn, lẩn tẩn,  
thần lẩn, cần nhần, ngăn ngán,  
văn vãn, cần nhẩn, mẫn mẫn,  
khẩn khẩn, bản khoản.

*ăng + ăng* (12 từ) : bǎng bǎng, phǎng phǎng,  
khǎng khǎng, nǎng nǎng,  
lǎng nhǎng, lǎng xǎng, lǎng  
nhǎng, lǎng xǎng, đǎng hǎng,  
vǎng vǎng, lǎng lǎng, bǎng xǎng.

3. *ân + ân* (11 từ) : lǎn lǎn, dǎn dǎn, bǎn thǎn,  
tǎn ngǎn, lǎn quǎn, lǎn thǎn,  
lǎn khǎn, vǎn vǎn, rǎn rǎn,  
lǎn cǎn, lậ đậ.

*âng + âng* (2 từ) : lǎng lǎng, bǎng khuâng.

4. *en + en* (3 từ) : bēn lēn, xēn lēn, vèn vèn.

*eng + eng* (5 từ) : leng keng, teng beng, léng  
phéng, léng kèng, léng xóng.

5. *ên + ên* (2 từ) : kēn kēn, kèn rèn.

*ênh + ênh* (11 từ) : lēnh khēnh, lēnh đēnh, chēnh  
vēnh, chēnh chēnh, lēnh chēnh,  
tēnh hēnh, lēnh nghēnh, thēnh  
thēnh, lēnh bēnh, lēnh kēnh,  
lēnh nghēnh.

6. *in + in* (1 từ) : bịn rịn

*inh + inh* (13 từ lấy và ghép) : thình linh, chinh  
ình, xính vính, phính phính,  
lính kính, lính quính, lính đính,  
lính đính, đính ninh, đính chính,  
minh linh, minh tinh, bình tình.

7. *iên + iên* (10 từ lấy và ghép): liên liền, chiến  
chiến, liên miên, triển miên,  
thiên nhiên, diễn viên, biến thiên,  
diễn biến, tiến triển, quyển luyện.

*iêng + iêng* (3 từ): thiêng liêng, liêng xiêng/  
xiêng liêng, xiêng niêng.

8. *un + un* (10 từ): run run, ùn ùn, đùn đùn, lún  
phún, chùn ngùn, lùn cùn, lùn  
chùn, lụn vụn, tùn mùn.

*ung + ung* (10 từ): lung tung, lũng bũng, lũng  
cũng, hung hung, bung xung,  
lũng đũng, đũng đũng, rũng rũng,  
thũng thũng, lúng túng.

9. *uôn + uôn* (6 từ): luôn luôn, thôn thôn,  
suôn suôn, buồn buồn, chuồn  
chuồn, cuốn cuộn.

*uông + uông* (6 từ): vuông vuông, thuổng luổng,  
luổng cuổng, buổng tuổng, luông  
tuổng, tuổng luông.

10. *un + un* (không có).

*ung + ung* (7 từ): lừng khừng, lừng chừng, lững  
chững, lững thững, lung chùng,  
lưng lững, sừng sững.

11. *ươn + ươn* (2 từ): lươn khươn, lươn mươn.

*ương + ương* (5 từ): *ương ương, xương xương, thường thường, sương sương, nường nường.*

*g) Nhóm t/c/ch:*

1. *at + at* (4 từ) : *bát ngát, loạt soạt, quát nạt, hoạt bát.*
- ac + ac* (6 từ) : *cạc cạc, choạc oạc, toác hoác, lác đác, khoác lác, lạc chạc.*
2. *ăt + ăt* (3 từ) : *lăt nhăt, lặt vặt, thăt ngăt.*
- ăc + ăc* (3 từ) : *thắc mắc, (gỗ) lác cắc, lác xác.*
3. *ât + ât* (5 từ) : *chăt ngăt, lăt phăt, lặt bặt, lặt đăt, chăt văt.*
- âc + âc* (3 từ) : *lác cắc, lác khắc, lác xác.*
4. *et + et* (5 từ) : *lét đét, lệt đệt, khét lệt (nghệt), xét nét, lệt xệt.*
- ec + ec* (2 từ) : *éc éc, khęc khęc.*
5. *êt + êt* (2 từ) : *lết bết, lệt bệt.*
- êch + êch* (2 từ) : *lếch thếch, chếch mếch.*
6. *it + it* (5 từ) : *khít rít, rít chít, trít lít, khít khít, lít nhít.*
- ich + ich* (5 từ) : *lịch ịch, lịch bịch, lịch kịch, lịch kích, xích mịch.*
7. *iêt +iêt* (không có).
- iêc + iêc* (không có).

8. *ut + ut* (3 từ) : vút vút, vụt vụt, lút chút.  
*uc + uc* (5 từ) : lúc nhúc, lúc thúc, lục cục,  
 lục đục, lục tục.
9. *uôt + uôt* (2 từ) : tuốt luốt, tuốt tuốt.  
*uôc + uôc* (không có).
10. *ưt + ưt* (1 từ) : bứt rứt.  
*ưc + ưc* (không có).
11. *ươt + ươt* (3 từ) : lướt thướt, suốt muốt,  
 lượt thượt.  
*ươc + ươc* (không có).

### 13. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VẦN, MỖI ÂM ĐẦU THƯỜNG LÁY VỚI MỘT SỐ ÂM ĐẦU NHẤT ĐỊNH.

a) *Ch/Tr*: *Ch* CÓ KHẢ NĂNG LÁY VỚI NHIỀU NGUYÊN ÂM VÀ ÂM ĐẦU KHÁC (80 TỪ), CÒN *Tr* CHỈ LÁY VỚI *L* Ở SAU:

- Ch + nguyên âm* (5 từ): chì ì, chế ê, chành ành,  
 chềnh ênh, choạc oạc.
- Ch + V* (16 từ) : chậ vật, chơi với, chềnh  
 vênh, chới với, chờn vờn,  
 chạy vạy...
- Ch + B* (11 từ) : châu bậu, chành bành,  
 chàm bàm, chẹp bẹp,  
 chờm bờm, chì bì...

- Ch + L* (10 từ) : chà là, cheo leo, chói lói, chàng  
làng, chèo lèo, chói lợi...
- L + Ch* (10 từ) : lá chã, lách chách, lảng cháng,  
lanh chanh, lau chau, lấm chấm...
- Ch + H* (8 từ) : chênh hênh, chung hững, chồm  
hồm, chò hỏ, chàng hăng, chảnh  
hoảnh, chẻ hẻ, chẻ hoe.
- Ch + R* (7 từ) : chàng ràng, chộn rộn, chạo rạo,  
chành rành, chào rào, chộp rộp,  
chanh ranh.
- Ch + M* (6 từ) : chèo mào, chéch niéch, chồi môi,  
chàng máng, chàng mạng,  
chénh mánh.
- Ch + Ng* (4 từ) : chổng ngổng, chóc góc, chùn  
ngùn, chìm nghim.
- Tr + L* (10 từ) : trệt lất, trệt lét, trọc lúc, trịt lít,  
trụi lụi, trọi lỏi, trệt lết, trót lọt,  
trống lổng, trọt lớt.

*Lưu ý:* Trong các từ láy có *Tr*, thanh của hai  
tiếng thường khác nhau.

*Trừ:* trơ vơ.

*b) SX: L CHỈ LÁY VỚI X (34 TỪ), KHÔNG LÁY VỚI  
S:*

*L + X* (28 từ) : lãng xãng, lao xao, lác xác, lụi xụi,  
lúp xúp, lẹp xẹp, linh xình, lảo  
xào, lòa xòa, lãm xãm, lạo xạo, lác  
xác, lèng xèng, lì xì, liếng xiếng,  
loảng xoảng, lộn xộn, lon xon...

*Trừ:* lệt sệt, loạt soạt.

*X + L* (6 từ) : xẹp lép, xèn lèn, xiểng liểng, xỏm  
lỏm, xởi lởi, xác lác.

*Trừ:* sáng láng.

*c) D/Gi/V:* D, V LẤY VỚI NHIỀU ÂM ĐẦU KHÁC,  
CÒN Gi THÌ KHÔNG:

*L + D* (10 từ) : lâm dâm, lâm dãm, lim dim, lò dò,  
lòng dòng, lây dầy...

*Ch + V* (16 từ) : chậ vật, chơi vơi...

*L + V* (10 từ) : lảng vảng, lật vạt, lờn vờn, lụn  
vụn, lòng vòng...

*Trừ:* gieo neo. Còn gian nan là từ Hán Việt.

*d) W/Hw/Ngw/Qu:* L CHỈ LẤY VỚI Qu (22 TỪ),  
KHÔNG LẤY VỚI w, Hw, Ngw:

- Lạng quạng, loanh quanh, lẩn quẩn, lãng  
quãng, luỳnh quỳnh, lở quớ, qua loa, quy lụy...

*Trừ:* loay hoay, loằng ngoằng.

14. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (TỪ LẤY VÀ TỪ  
GHEP) CÓ MỘT TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN



MÔI W VÀ MỘT TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI W. VẬY TA NÊN DỰA VÀO ÂM ĐẦU TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI ĐỂ VIẾT ĐÚNG ÂM ĐẦU TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI:

$\phi/W$  : O oe, ọ ọe, ú òa, ùng oàng, ộp oạp, uyên ương, uất ức, oan uống...

$H/Hw$  : hi hoáy, hô hoán, hùng hoàng, hốt hoảng, hồng hoang, hếch hoác...

$Ng/Ngw$  : ngo ngoe, ngộ ngoay, ngòng ngoèò, ngắt ngoài, ngấm nguýt, ngó ngoáy, ngưng nguẩy, ngòn ngoèn, ngùn ngoẳn...

$K(C)/Qu$  : cưỡng quýt, cong queo, cựa quây, kì quặc, cung quăng, còng queò...<sup>1</sup>

### 15. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU VÀ LÁY VẦN.

a) ÂM CUỐI  $n$  CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI  $n$  (14 TỪ), ÂM CUỐI  $ng$  CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI  $ng$  HOẶC  $nh$  (64 TỪ).

1.  $un + in$  (1 từ) : ùn ìn.

Lưu ý: *bùn xin* cũng có " $un + in$ ".

$ôn + ên$  (2 từ) : hỗn hển, thôn thện.

$on + en$  (5 từ) : mon men, rón rén, òn èn, ngòn ngoèn, vòn vện.

Lưu ý: *bon chen* cũng có " $on + en$ ".

(1) Theo Phan Ngọc.

*ăn + ên* (3 từ) : vắn vện, rần rện, nhần nhện.

*un + ăn* (3 từ) : vụn vắn, nhũn nhặn,  
ngùn ngoăn.

2. *ung + âng* (13 từ): hung hăng, tung tăng, vung  
vãng, dùng dằng, nhùng  
nhằng, vụng vãng, húng  
hắng, chùng chằng, dùng  
đằng, thùng thẳng, lúng  
lảng, nhùng nhằng (không  
nghe), nhùng nhằng (theo  
mẹ).

*Trừ: đúng đắn.*

*ung + inh* (16 từ) : lung linh, rung rinh, vung  
vinh, chùng chình, (cây)  
đùng đình, thùng thỉnh,  
trùng trình, xùng xinh,  
núng ninh, phung phính,  
xúng xính, đùng đình,  
khùng khinh, ngừng nghinh,  
thùng thỉnh, rúng rinh.

*ông + ênh* (6 từ) : chông chệnh, công kênh, bông  
bênh/ bênh bông, mông  
mênh/ mênh mông, công  
kénh, chống chệnh.

*ong + anh* (11 từ) : long lanh, mong manh, mông  
manh, phong phanh, trông  
trầnh, óng ánh, lóng lánh, sóng  
sánh, đong đánh, mông mành,  
nhông nhánh.

*ênh + ang* (14 từ) : mênh mang, nghênh ngang,  
thênh thang, vênh vang, xênh  
xang, kênh cang, giênh giàng,  
quênh quang, xuênh xoàng,  
chênh choáng, chểnh choảng,  
đênh (đuênh) đoảng, lênh lảng,  
khênh khảng.

*inh + ang* (4 từ) : đinh đang, rinh rang, tinh tang,  
thỉnh thoảng.

*Lưu ý*: Một số từ mang vần "ênh + ang" cũng  
nói thành vần "inh + ang": kênh cang = kinh cang...

*Chênh mảng* cũng mang vần "ênh + ang".

\* **ÂM CUỐI *t* CHỈ ĐI ĐÔI VỚI ÂM CUỐI *t* (20 TỪ),**  
**ÂM CUỐI *c* CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI *c* HOẶC *ch* (45 từ):**

1. *ut + it* (6 từ) : cút kít, chút chít, thút thít,  
ựt ỳt, lựt lýt, sựt sít.

*ôt + êt* (2 từ) : ột ệt, sột sệt.

*ot + et* (4 từ) : cót két, chót chét, ngót nghét,  
cọt kẹt.

*ot, ôt + at* (6 từ) : vôt vát, chôt chát, lợt lạt, giợt  
giạt, nhợt nhạt, măt măt.

*Lưu ý: từ thất bát cũng mang vần "ôt + at".*

*ut + at* (2 từ) : nhút nhát, hựt hựt.

*Lưu ý: ươt ăt, bết bát, cũng mang 2 âm cuối t.*

2. *uc + ac, ăc* (13 từ): núc nác, lục lạc, nục nạc,  
tục (cục tác, khúc khác,  
ngúc ngắc, lúc lắc, trúc trắc,  
vúc vác, giục giặc, hục hặc,  
trục trặc, xúc xắc.

*êch + ac* (9 từ) : nhếch nhác, quệch quạc, xệch  
xạc, lếch lạc, nguệch ngoạc,  
huếch hoác, khuếch khoác,  
nguéch ngoác, tuếch toác.

*uc + ich* (10 từ) : khúc khích, núc ních, nhúc  
nhích, rúc rích, xúc xích, cục  
kịch, phục phịch, rục rịch,  
xục xích, ục ịch.

*Lưu ý: cục mịch cũng mang vần "uc + ich".*

*ôc + êch* (5 từ) : ngốc nghếch, xốc xếch, ngộc  
nghệch, trộc trệch, xộc xệch.

*oc + ach* (8 từ) : óc ách, ngóc ngách, nhóc  
nhách, róc rách, xóc xách,  
ọc ạch, cọc cạch, vọc vạch.

Lưu ý: Tọc mạch, thóc mách cũng mang vần  
"oc + ach".

Chú ý: Trong loại này, các nguyên âm sau đây  
thường đi đôi với nhau: u + i, ô + ê, o + e, i + a, ê +  
a (ã). u + a (ã), o (â) + a.

b) CÁC ÂM CUỐI SAU ĐÂY THƯỜNG ĐI ĐÔI VỚI  
NHAU: m/p, n/t, nh/ch, ng/c.

1. m/p (35 từ):

ăm/ấp (4 từ) : ăm áp, rằm rấp, tằm tấp, chằm chấp.

âm/ấp (6 từ) : hăm hấp, thăm thấp, cằm cạp,  
mắm mạp, rằm rấp, sằm sấp.

em/ep (4 từ) : gièm giẹp, đèm đẹp, hèm hẹp,  
nem nẹp.

êp/êp (không có).

iêm/iếp (2 từ) : thiêm thiếp, (gà) chiêm chiêm.

im/ip (3 từ) : him híp, (chim) chim chíp, bìm bíp.

om/op (1 từ) : thom thóp.

ôm/ôp (7 từ) : côm cốp, bôm bốp, rôm rốp, bôm  
bốp, côm cốp, đôm đốp, xôm xốp.

ơm/ơp (4 từ) : nơm nốp, ngơm ngốp, nơơm nớóp,  
tơơm tớóp.

um/up (2 từ) : mum múp, sùm sụp.

uôm/uôp (không có).

*ưm/ưp* (không có).

*ươm/ươp* (2 từ) : tươm tướp, nướm nượp.

## 2. *n/t, ng/c, nh/ch*:

*an/at* (6 từ) : chan chát, (gió) man mát, ran rát,  
san sát, sần sạt, nhàn nhạt.

*Lưu ý*: Trong các từ láy loại này, yếu tố gốc luôn luôn đứng sau, Do đó, *bàn bạc* (công việc) có yếu tố gốc đứng trước nên không thuộc loại này. Còn *man mác* và *tan tác* vốn là từ Hán Việt.

*ang/ac* (6 từ) : khang khác, oang oác, quang quác,  
quàng quạc, (mây) bàng bạc,  
hoang hoác.

*ăn/ăt* (6 từ) : ngăn ngắt, (nhanh) phản phất, răn  
rất "răm rắp", (cá) sần sất, thoăn  
thoát, bần bật.

*ăng/ăc* (7 từ) : (kêu) răng rắc, (im) phăng phắc,  
dằng dặc, nằng nặc, rằng rặc,  
sằng sặc, vằng vặc.

*ân/ăt* (3 từ) : bần bật, phần phật, rần rật.

*âng/ăc* (không có).

*en/et* (7 từ) : đen đét, khen khét, ken két, (da) men  
mét, xoén xoét, kèn kẹt, xoèn xoẹt.

*eng/ec* (1 từ) : eng éc.

*ên/ét* (2 từ) : mền mẹt, sền sệt.

*ênh/êch* (3 từ): chênh chếch, hênh hếch, xênh xếch.

*in/ít* (5 từ): in ít, kin kít, khin khít, thin thít, kìn kịt.

*inh/ich* (8 từ): ình ịch, bình bịch, phình phịch, sinh sịch, thành thịch, trình trịch, uỳnh uych, huỳnh huych.

*iên/iét* (1 từ) : biển biệt.

*iêng/iêc* (2 từ): biêng biếc, tiêng tiếc.

*ong/oc* (5 từ) : (lăn) long lóc, chòng chọc, nòng nọc, ròng rọc, sòng sọc.

*ông/ôc* (6 từ) : (quay) lông lóc, công cóc, đồng dộc, công cộc, hồng hộc, ông ộc.

*un/ut* (7 từ): cun cút, hun hút, ngun ngút, vun vút, chùn chụt, ngùn ngụt, vùn vụt.

*Lưu ý: tun hút cũng mang vần "un + ut".*

*ung + uc* (5 từ) : hung nhúc, ùng ục, sùng sục, (ở trần) trùng trục, hùng hục.

*uôn + uôt* (2 từ) : đuôn đuột, tuôn tuột.

*uông + uôc* (1 từ) : luông luốc.

*un + ut* (1 từ) : sùn sứt.

*ưng + uc* (3 từ) : (đen) rưng rúc, hừng hục, phưng phức.

*ươn + ươt* (2 từ) : ươn ướt, thườn thướt.

*ương + ươc* (1 từ) : đường đươc.

16. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LÁY VỚI MỘT VẦN CỐ ĐỊNH, CHỨ KHÔNG LÁY VỚI CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM.

*Thí dụ: â* chỉ láy với *ây* chứ không láy với *ai*, *ay*: *lây lát, ngậy ngát...* Ta phải nhớ đặc điểm này để viết đúng chính tả.

#### *Các nhóm vần*

a) *ai + ê, êm, ăng*.

- *ê + ai* (6 từ) : *tê tái, mê mài, dê dãi, nhê nhãi* (nhại), *xài xể, đại để*.

*Lưu ý: chê bai, trẽ nái cũng mang vần "ê + ai".*

- *êm + ai* (2 từ) : *êm ái, mềm mại*.

- *ăng + ai* (5 từ) : *hăng hái, xăng xái, dăng dai, dai dẳng, đái đẳng*.

*Trừ: quần quai.*

b) *ay + o, ăt, ập*:

- *ay + o* (6 từ) : *gay go, hay ho, mà y mò, mó máy, ngộ ngoạ y, rọ rây*.

*Trừ: cãi cọ, gậy gò.*

- *ay + ăt* (3 từ) : *gay găt, quay quăt, lát lay*.

*Lưu ý: mặt mày cũng mang vần "ay + ăt".*

- *ập + ay* (4 từ) : *nhấp nháy, hấp háy, lấp láy, mấp máy*.

c) *ây + a, e, at, ua*:



- *ây + a* (5 từ) : ngậy ngà, rầy rà, quấy quá,  
vấy vá, bậy bạ.
- *e + ây* (3 từ) : phe phẩy, ve vẩy, ngoe nguẩy.
- *ât + ây* (4 từ) : lây lất, ngây ngất, ngây ngật,  
trầy trật.
- *ây + ua* (3 từ): nhấy nhựa, giẫy giụa, trầy trụa.

*d) au + e, o, inh:*

- *au + e* (2 từ) : màu mè, máu me.
- *au + o* (3 từ) : cau có, nhàu nhò, quạu quọ.
- *au + inh* (3 từ): cẩu kinh, kháu khỉnh, lấu linh.

*đ) âu + a, i:*

- *âu + a* (3 từ) : lâu la, xấu xa, nẫu nà.
- *âu + i* (4 từ) : bầu bì, rầu rĩ, xấu xí, hậu hĩ.

*e) ăm + e, ui, ia* (6 từ):

- *ăm + e* (2 từ): hăm he, hăm hè.
- *ăm + ui* (2 từ): cặm cùi, cặm cụi.
- *ăm + ia* (2 từ): ngấm nghĩa, nhấm nhía.

*g) âm + i, ư, ưc, ap, a* (35 từ):

- *âm + i* (17 từ): lăm li, nhâm nhi, sấm si, lấm li,  
gấm ghi, rấm rì / rì rấm, thắm thì  
thì thắm, xấm xì / xì xấm, âm í,  
âm í...

**Lưu ý:** Ngấm nghĩ cũng mang vần "ăm + i".

Trừ: chằm chỉ.

- *âm + ư* (4 từ): âm ừ, âm ừ, gâm gừ, hâm hừ.
- *âm + ưc* (4 từ): âm ức, tấm tức, âm ực, hâm hực.
- *âm + ap* (6 từ) : âm áp, lấm láp, nhấm nháp  
(cũng viết *nhấm nháp*), thấm  
tháp, chấm chap, rấm rạp.

Trừ: tấm táp.

- *âm + a* (4 từ) : đậm đà, khấm khá, ngâm nga,  
tấm tã.

*h) ăn + o, oi, oc, eo:*

- *ăn + o* (6 từ) : đấnn đo/đo đấnn, dấnn dò, nhấnn nhó,  
khó khấnn, nhỏ nhấnn, đồ đấnn.
- *ăn + oi* (5 từ) : hấnn hoi (hòi), vấnn vôi, rấnn ròi  
(dấnn dòi), chấnn chòi, mặnn mòi.
- *ăn + oc* (5 từ) : sấnn sóc, lấnn lóc, hầnn học, trầnn  
trọc, nhọc nhầnn.

Trừ: cộc cầnn.

- *ăn + eo* (4 từ) : nhầnn nheo (rầnn reo), quầnn queo,  
ngoầnn ngoènn, vầnn vènn.

Trừ: trắnn trènn.

*i) ăng + iu, it:*

- *ăng + iu* (5 từ) : lắnn líu, tắnn tịu, khắnn khiu,  
phắnn phiu, ngắnn nghiu.
- *ăng + it* (5 từ) : khắnn khít, nhắnn nhít, xắnn xít,  
chắnn chít, nhắnn nhít.

k) *ăt + e, eo, iu*:

- *ăt + e* (7 từ) : chặ̣t chặ̣, bặ́t bặ́, khe khặ́t, se sặ́t, què quặ̣t, dè dặ̣t, dề dặ̣t.
- *ăt + eo* (14 từ): lặ́t lẻo, ngoặ́t ngoẻo, ngoặ́t ngoẹ̣o, ngặ́t nghẻo, ngặ́t nghẻọ, ngặ́t nghẹọ, vặ́t vẻo, lặ́t lẻo, quặ́t queo, quặ́t quẻo, quặ́t quẹọ, ngặ́t nghẻọ, hẻo hặ́t, rẻo rặ́t.
- *ăt + iu* (5 từ) : hặ́t hiu/hiu hặ́t, dặ̣t điu/điù dặ̣t, đặ́t điu, đặ́t điu, chặ́t chiu.

*Trừ: mắc míu.*

l) *âp + ông, ưng, ung*:

- *âp + ông* (5 từ) : bặ́p bợ́ng, bặ́p bợ́ng, chặ́p chợ́ng, phặ́p phợ́ng, bặ́p bợ́ng.

*Trừ: pháp phòng.*

- *âp + ưng* (16 từ): ngặ́p ngừng, chặ́p chụ̃ng, phặ́p phùng, lặ́p lũng, tặ́p tụ̃ng...
- *âp + ung* (7 từ) : ặ́p ụ́ng, bặ́p bụ̃ng, chặ́p chụ̃ng, bặ́p bụ̃ng, trặ́p trụ̃ng, bặ́p bụ̃ng, phặ́p phùng.

m) *ăt + ương* (5 từ): khặ́t khượ̃ng, ngặ́t ngượ̃ng, vặ́t vượ̃ng, gặ́t gà gặ́t gượ̃ng, phặ́t phượ̃ng / phượ̃ng phặ́t.

n) *iu + ung, ưng*:

- *ung + iu* (3 từ): nung niu, phụng phịu, thụng thịu.

- *ung + iu* (3 từ) : nung niu, tung tiu, nụng nịu.

*o) it + a, iu:*

- *it + a* (5 từ) : hít hà, thít thà, xuýt xoa,  
qua quýt, vạ vệt.

- *it + iu* (4 từ) : kiu kịt, riu rít, tiu tit, chít chiu.

*p) oi + o* (4 từ) : trơ trọi, lờ lỏi, dờ dỏi, nhờ nhời.

*q) ôi + ưc* (5 từ): nhúc nhối, bức bối, tức tổi, nực  
nội, bực.bội.

*r) ong + eo, a:*

- *ong + eo* (8 từ) : tong teo, cong queo, ngồng  
ngòè, lỏng lẻo, nhồng nhèo, trong  
tréo, òng ẹo, trông tréo.

- *ong + a* (5 từ): óng ả, thông thả, xong xá, rông  
rã, nong ná.

*Trừ: nóng nã.*

*s) ông + ao* (4 từ) : đông đảo, xông xáo, thông thạo,  
hổng hào.

*t) om + em* (6 từ) : hom hem, thòm thềm, tròm  
trèm, móm mém, sóm sém,  
bóm bèm.

*u) op + ep* (5 từ) : chóp chếp, lóp lép, nhóp nhép,  
ọp ẹp, bọp bẹp.

v) *um + im* (4 từ): chúm chim, múm mím, tùm tùm, (chú bé) mùm mìm.

## VI. CHUYỂN ĐỔI <sup>1</sup>

17. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỘT SỐ TIẾNG VẦN GIỮ ĐƯỢC THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN HOẶC ÂM CUỐI. VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.

### a) GIỮ ĐƯỢC THANH ĐIỀU:

1. *Hôi - hời*: bảo (vật) - bứu, ngừi - hừi, gửi - gời, (chậu) cánh - kiểng, ngắng - ngừng, (khinh) rẻ - dẻ, (vận) tải - chở, sỡ (ruộng) - thửa, thù - (đầu) só, tổ (chim) - ổ, mảnh - miếng, rờm - (hàng) dòm...

2. *Ngã - ngã*: sấm - thấm, gẫm - ngẫm, đĩa - dĩa, linh-lãnh, se sẽ - khe khê, Mỹ-Mèo, đặng (trí) - lãng, hầy (hay)-hẫng...

*Trừ: rờ - tỏ, rải - vãi, gồ - khô, kè - gã, (ấu) trī - trề, khoảng - quăng, sửa - chữa.*

### b) GIỮ ĐƯỢC ÂM ĐẦU:

#### 1. *Ch/tr*:

- *Ch-ch*: chủ (nhật) - chúa (nhật), chú (thích) - chua, (kim) chung - chuông, chuyển - chuyển, chi - chia, chưa - chữa, chằng - chẳng, chình - chĩnh, chị (ấy) - chỉ...

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

- *Tr - tr*: (ấu) trĩ - trẻ, trề - trệ, trong - trung (tâm), trú - trọ, (nặng) trĩu - trĩu, triều - trào (đình), Trường - Trảng (Tiền)...

*Lưu ý*: Một số chữ Hán Việt khởi đầu bằng *Tr* tương ứng với một số chữ Việt khởi đầu bằng *Ch*:

Trảm - chém, truyện - chuyện, truyền - chuyển, trực - chục, trai - chay, trầm - chìm, trà - chè, trữ - chứa, trừ - chừa (ra), trung - chung (bày)...

## 2. *S/X*:

- *S - S*: (sơ) suất - sót, sơ - (con) so, si - say (mê), sụng - sũng, san - sơn, (kiếm) sát - soát, om sòm - um sòm.

*Trừ*: sát - xét, sưu - (làm) xâu.

- *X - X*: xa - xe, xâm (lược) - xom (tối), xú - xấu, xung (phong) - xông (lên), xăn - xắn, xòa (tóc) - xòa, xoắn - xoắn.

## 3. *D/Gi/V*:

- *D - D*: dạng - dáng, dọ - dò, (nổi) dậy - dấy (lên), dù - dẫu (dấu), (giản) dị - dễ, (sử) dụng - dùng, dụ - đồ, di (chuyển) - dời...

*Trừ*: dẹt - giẹp.

- *Gi - Gi*: giật - giựt, (cái) giần - giừn, giương - giảng, giấu - giú, giẫm (chân) - giậm...

- V - V: vị (ki) - vì (mình), vì (cá) - vây, vậ (thơ)  
- vắn, vinh (hạnh) - vênh (vang), việt (dã) - vượt (đồng), vuột, viên - vườn, viên - vượn, và - vài...

#### 4. W/Hw/Ngw/Qu:

- W - W: oai - uy

- Hw - Hw: hoa - huê, hòa - hué, (Thuận) Hóa - Hué, hoàng - huỳnh (long), (họ) Hoàng - Huỳnh, hoãn - huôn, hoàn - huồn, hoạt - huột,...

- Ngw - Ngw: (mè) ngoao - ngoeo, ngoắc (vào) - ngoặc (vào), ngoắt - ngoặt, nguyện - nguyên, ngoại - ngoài...

- Qu - Qu: quá (giang) - qua, quay - quày, quăm - quặm, quăn - quẩn, quăng - quẳng, (tập) quán - (thói) quen, quết - quệt, (thủ) quì - quấy, quuyến (rù) - (rù) quển, quí - quái, (cây) quất - quít, (bát) quái - quẻ,....

*Lưu ý:* Một số tiếng có hai hình thức ngữ âm cùng phụ âm đầu, nhưng một bên không có âm đệm, một bên có âm đệm. Vậy, ta dựa vào tiếng không có âm đệm để viết đúng tiếng có âm đệm.

- Ich - υχ, ĩ (mình) - uế (oài)...

- Hích - huých

- Ngánh - ngoánh, ngáo (ộp) - ngoáo, tiu ngầu, nguyệt, ngặt nghêo - ngặt ngoèo, ngói - thợ ngôa, ngần.ngoè - ngằn ngoè...

- Cạu - quạu, cào - quào, cấp - quấp, cuốn - quuyến, cặm - quặm...

c) GIỮ ĐƯỢC VẤN:

1. Nhóm n/ng/nh:

- an - an: tán - tan, tẩn - nẩn, nản, (ta) thán - than (thờ), vạn - vản, (cơ) man, (bộ) ván - phán, khan (tiếng) - khản, khàn khàn, đàn (hỏi) - giần, (tai) nạn - (tai) nản, can (đảm) - gan (dạ), tràn - lan...

ang - ang: thoáng (qua) - thoàng, sáng - rạng, hoàng - vàng, hoàng hốt - sáng sốt, (kim) lang - chàng, (nhà) hàng - hăng (buôn), màng màng - váng (cháo), dạng - dáng, đăng (tri) - lạng, khoáng - quáng...

- ăn - ản: ngẩn - vẩn, chẵn - chặn, xoắn - xoẩn, xẩn - xẩn, quẩn - quẩn, lẩn - (trở) trần, hần - lẩn, oằn oại - quằn quại, nhẩn nheo - rảnh reo, (thịt) thẩn - sẩn (lưng), (ngựa) rần - vẩn, mẩn - mẩn mẩn,...

ảng - ăng: chẳng - chảng, cẳng - giãng, chảng, bằng - phảng, quảng - quảng, gảng - cẳng (thẳng), hảng hái - xảng xái, khảng khít - khẩng khít, lảng (nghe) - lảng...

- ân - ăn (11 từ): cân (não) - gân, (bách) phân - phần (trăm), cặn - gặn, dần dần - lẩn lẩn, vắn (thơ) - vẩn, hận - giận, nhận (xuống) - nhẩn, quẩn - vẩn,



quần quật - vắn vặt, (cấu) khấn - khấn, (sô) phận - phận...

*âng - âng (2 từ):* quăng (trăng) - văng, nâng - tâng...

- *en - en:* chen - xen, lên - lên, (vun) quén - (thu) vén, thẹn - bẽn lẽn, trơ trẽn, xén lén, tẽn tò, nghẹn - nghẽn...

*eng - eng:* beng beng - keng keng, cheng cheng, reng reng, lèng kèng - lèng xèng...

- *ên - ên (7 từ):* lên - trên, nện - dện (nền nhà), (con) nhện - dện, bên (áy) - bển, rần rện - vắn vện, trên (áy) - trên, rên rĩ - rến rĩ....

*énh - énh (1 từ):* chuénh choáng - chuệnh choạng...

- *in - in (4 từ):* in - ịn, vin - vịn, tín - tín, nhìn - nhìn.

*inh - inh (1 từ):* tĩnh - tịn...

- *iên - iên:* liên (tiếp) - liên, thiên (vé) - xiên, thiên (môn) - (chùa) chiến, (điều) khiển - (sai) khiển, khuyến (khích) - khuyên, nguyện (ước) - nguyên, truyền - chuyển, truyện - chuyện, nghiệm (rượu) - ghiến, biên - (đường) viên...

- *iêng - iêng:* miêng - (nước) miếng, miếng - miếng...

- *ong* - *ong*: mong - (hi) vọng, hòng, ngóng -  
ngong, hóng (gió), song - sóng (đôi), lòng - trông  
(trúng), dòng - ròng ròng, nòng - lòng (súng), họng -  
giọng, ngọng (lộ), bồng - phồng...

*ông* - *ông*: móng - (cấu) vông, không - khống,  
hống, hông, hồng - ngỗng, ông (ấy) - ống, (cao)  
ngổng - nhổng...

- *un* - *un*: (dây) thun - chun, giun - trùn, phún -  
phun, (mưa) phún, (ngấn) cùn - lùn chùn, cụt ngùn  
- (cụt) lùn, lùn - lụn, run (rầy) - rún (rầy)...

*ung* - *ung*: dụng - dùng, cũng - cùng, bung -  
tung, trập trùng - chập chùng, đùng đỉnh - thùng  
thỉnh, (nổi) xung - (nổi) xùng, rung - rúng (động),  
đúng - trúng, thủng - lủng, xung (quanh) - chung...

- *uôn* - *uôn*: (sầu) muộn - buồn, muốn (ngủ) -  
buồn (ngủ), cuốn - cuộn, cuốn (chỉ)...

*uông* - *uông*: buồng tuồng - luông tuồng/ tuồng  
luông, (cái) thuồng - xuồng...

- *ưn* - *ưn*: (không có)

*ưng* - *ưng* ngưng - ngừng, dùng - dùng, khụng  
(lại) - (đứng) sụng, sững, ngưng niu - tung tiu...

- *ươn* - *ươn*: mượn - mượn, ươn - phươn (ngực),  
(nằm) ươn - (nằm) đườn (ra), lươn khươn - lươn  
mươn, lườn - sườn...

*ương* - *ương*: nương - nường, trương - giương,  
lượng (súc) - (đo) lường, nhượng - nuông, (bành)  
trướng - chướng, chuong (lên), vương - vường,  
(miễn) cường - gượng (gạo)...

## 2. Nhóm *t/c/ch*:

- *at* - *at*: quát - nạt, (kiểm) sát - soát, tát (tai) -  
bạt, giạt - tạt, nhạt - lạt, thất bát - mất mát...

- *ac* - *ac*: (đài) các - gác, lác đác - (rải) rác, toác -  
hoác, ngoác (mỏm)...

- *ăt* - *ăt*: cắt - ngắt, xắt, lắt... đất đỏ - mất đỏ,  
rấn mặt - rấn mắt, ngoặt - ngoắt (sang phải)...

- *ăc* - *ăc*: (đạo) tặc - giặc, ngoác - ngoặc (vào),  
trúc trác - trọc trặc, (cứng) ngắc - nhắc, sắc - sặc  
(sở)...

- *ăt* - *ăt*: thăt - măt, hăt - văt, ngậy ngăt - ngậy  
ngăt...

- *ăc* - *ăc*: lác các - lác xác, nác (thang) - bặc  
(thang), nhắc (lên) - ngắc (đầu).

- *et* - *et*: sét (rì) - rét, thét - hét, (dở) ệt - khệt,  
(láo) khoét - (láo) toét, (khét) nghệt - lệt, cọt két -  
cọt kệt, (tái) lét - mét...

*ec* - *ec*: (không có)

*êt* - *êt*: lết bết - lệt bệt, vệt - vệt, quết - quệt,  
(ngồi) bệt - phệt, xệt...

*êch - êch*: chéch - xéch, héch - nghéch, (trắng)  
bệch - (bạc) phéch, théch...

- *ít - ít*: bít (lại) - bít, (kín) mít - mịt (mù), khít  
khít - khít rít, nít - rít (lại)....

*ích - ích*: lịch kích - lịch kịch, lịch ịch - lịch bịch,  
rúc rích - khúc khích...

- *iết - iết*: keo kiết - keo kiệt, mài miết - mài  
miệt/miệt mài...

*iêc - iêc*: xiếc - xiếc (cirque).

- *oc - oc*: cọc - nọc, góc - hóc, thọc (vào) - chọc, lóc  
cóc - lọc cọc, bóc - tróc....

*ôc - ôc*: ôc - hộc, tróc - tấc (mái)...

- *ut - ut*: hút - nút (vào), rứt (cổ) - rút, sút - sụt,  
vút vút - vụt vụt, lựt - (dao) nhựt...

*uc - uc*: (thôi) thúc - giục (giã), lục lạo - sục sạo,  
lúc lắc - vúc vác, giục giặc...

- *uôt - uôt*: tuốt (lúa) - suốt, tuột - vuột, buột  
(miệng)...

*uôc - uôc*: chuộc - chuốc (lấy), lem luốc - nhem  
nhuốc, buộc - nuộc (lạt)....

- *ưt - ưt*: đứt - đứt, bứt, sứt, rứt,...

*ưc - ưc*: ạo ực - náo nức, háo hức, bực - tức,  
(đúng) mức - mực, trực - chực, âm ức - hậm hực, ức  
- ngực, sức - lực.

- *ươt - ươt*: (xanh) muốt - mượt, (xanh) buốt, lướt thướt - lướt thướt, lướt - trượt....

*ươc - ươc*: (không có)

### 3. *Y cuối*:

- *ai - ai*: hai - vài, (thâu) thái - hái, cái - nái, mái, gái, lai (đáo) - lại, còi - gòi, lòi - nhòi, bái - vái, (liên) đái - dãi, ngoài - ngoài, loại - loài...

*ay - ay*: quay - quày, rày - nay, táy máy - tháy máy, gày (đàn) - kháy, cạy - nạy, ngộ ngoạy - rọ ray, xoáy (tóc) - khoáy, lay (động) - day....

*ây - ây*: đây - nầy, đấy - ấy, bấy (nhiều), khuấy - quậy, vây - quây (quần), vẫy - vẫy, vấy, dấy - dấy, rầy rà - ngầy ngà, (đứng) dậy - dấy (lên), lầy - lậy, ẩy - dẩy, quây - (cựa) cậy, bây giờ - bấy giờ....

- *oi - oi*: lời (ra) - tời, ôi - ọi, ít oi - ít ôi, hần hoi - hần hoi, chống chọi - chống chôi, vọi vọi - vôi vôi...

*ôi - ôi*: đối - đôi, ngôi (vua) - ngôi, thôi (thúc) - hối, vôi, thói - hôi, (nóng) hổi - hôi hổi, (ngồi) rồi - rôi (rãi), bực bội - bức bối, cội (nguồn) - côi, trối - trối, trối - lối, hồi (nãy) - hổi (giờ)....

*oi - oi*: mời - vời, lợi - lời...

- *ui - ui*: lui - lui, (đen) thui - thui, (đen) đui, chúi - giúi, xui - xúi, ngùi ngùi - bùi ngùi, (bệnh) cùi - hùi...

*uôi - uôi:* cuôi - nuối (tiếc), đuôi - chuôi (dao),  
đuối (theo) - ruối...

- *ui - ui (1 từ):* ngữi - hữi

*ươi - ươi:* (dễ) ngữoi - ngữời, rượi rượi - rười  
rười, mườì - mườì...

#### 4. *W cuối:*

- *ao - ao:* đao - đao, mảo - mảo, nào - nào, tao  
khang - tào khang, hảo - hảo, mếu máu - bệu bạo,  
lục lạo - sục sạo, cào - quào, ngáo - ngoáo (ộp)...

*au - au:* (ờ) sau (ấy) - (ờ) sẩu, háo - hau háu, càu  
nhàu - càu ràu, quạu - càu cạu...

*âu - âu:* dẫu - dẫu, tấu - tấu, lâu (đài) - lấu, rầu  
- sầu, bậu (bạn) - bầu (bạn), thâu (đêm) - thấu  
(qua)...

- *iu - iu:* khiú - (vá) víu, (ngọng) lịu - (ngọng)  
nghịu, bíu - víu, (tiu) ngữi - ngữy, (khúc) khuỷu -  
khỉu, nâng niu - tâng tiu, dất diu - dất diú, (chút)  
tíu - xiu, (nặng) trĩu - trĩu, (mặt) xiu - xiu, (buồn)  
hiu - thiú..

*iêu - iêu:* miếu - miêu, nhiêu (khê) - (bao) nhiêu,  
nhiêu, (trị) liệu - liêu (thuốc)...

*êu - êu:* lêu lêu - trêu, lêu nghêu - lêu nghêu,  
(cao) nghêu, lêu nghêu...

- *ươ - ươ* (không có)

*ươu - ươu:* (chim) lươu đươu - lươu tươu.

### 5. M cuối:

- ăm - ăm: năm - (mười) lăm, rằm, ngăm nghĩa - nhám nhúa, (bao) lăm - lăm, (rét) cãm cãm - lăm...

ăm - ăm: xăm (mình) - chằm, giăm - giảm, lăm dăm - lăm rằm, thắm - ngấm, ngậm, ăm ăm - rằm rằm, sấm - thắm, ngấm - gấm, cãm (tú) - gấm, rờ rằm - sờ sấm, chặm chặm - chắm chặm...

- im - im: ghìm - kìm, ghim - kim, (chìm) lìm - nghìm, mím (môi) - mím (cười)...

iêm - iêm: (câu) liêm - liêm, (tửu) điếm - tiếm, khiếm (khuyết) - hiếm, yếm - (giấu) giếm...

êm - êm: đêm - nệm, chêm - nêm, nếm - nếm (canh)...

em - em: kem - cá rem, lem nhem - lèm nhèm, (nhá) nhem, ém - nhèm.

- om - om: khom - khòm, khòm, nom - dòm, còm - ròm, khóm - xóm, (học) lóm - lóm, lóm - hóm...

ôm - ôm: (chữ) nôm - (gió) nôm, (ngồi) xôm - chôm hóm, hóm (ấy) - hóm (ráy)...

om - om: góm - tòm

- um - um: co rúm - dúm, chum (lại) - giùm, xúm, chùm - đùm, tum húm - chum húm.

uôm - uôm: nhuôm - nhuôm.

- um - um: (không có)

uom - uom: gườm - lườm, guôm - huôm...

## 6. P cuối:

- ăp - ăp: lắp (lại) - lắp, sắp - rắp, cắp - cắp (nách), quắp, lắp bắp - lắp bắp, ắp - (đầy) ắp...

âp - âp: cắp (tóc) - gắp, vắp (té) - gắp, (một) tắp - xắp, gắp (lại) - xắp (lại), lắp - dắp...

- iêp - iêp (1 từ): thiếp - thiếp.

ip - ip: nhộn nhịp - rộn rịp, nhịp (cầu) - dịp, nhíp - díp...

êp - êp: (không có)

ep - ep: ép - ẹp, bẹp, xẹp, kẹt - nẹp, kếp - ghép...

- op - op: cốp - hóp, móp, tốp, thóp, xốp - xốp....

ôp - ôp: lộp bộp - lộp bộp, lộp cộp - lộp cộp, lộp độp - lộp độp, thộp - chộp.

ơp - ơp: đóp - tốp, hóp, lộp - rộp.

- up - up: úp - chụp (xuống), hụp - ngụp.

uôp - uôp: (chữ Việt không có vần này).

- ưp - ưp: (chữ Việt không có vần này).

ươp - ươp: (không có).

18. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỖI THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI CHỈ CHUYỂN ĐỔI VỚI MỘT SỐ THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI NHẤT ĐỊNH. BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.



a) **VỀ THANH ĐIỀU: BÔNG CHUYỂN ĐỔI VỚI BÓNG, TRÂM CHUYỂN ĐỔI VỚI TRÂM:**

1. **Bông** (ngang, sắc - hỏi):

- Mong manh - mông mảnh, can - càn, quăng - quẳng, con con - còn con, vênh (râu) - vãnh, (đen) thui - thúi, (đen) đui, dung - dùng dung, đo dò - đo dò, tan - tán...

- Lén - lèn, há - hạ, thoảng (qua)- thoảng, gắm - cắm, chém - trám, tổn - (phí) tổn, ghé - (trường) kỉ, ké (mẫu) - (mẹ) ghé, (sai) khiến - (điều) khiến, miếng - miếng, mảnh.

2. **Trâm** (huyền, nặng - ngã):

- Cùng - cững, đà - đã, xòa - xòa, (ướt) dầm - dầm, dẫu - dẫu, đẩy - dẩy, lời - lái, mồm - mồm, ngờ - ngờ, (dài) nhằng - nhằng, thông - thông, quây - quĩ...

- Cội - cỏi, lạnh - lảnh (đạm), (giản) dị - dể, quây - quấy, mạnh - mãnh (lực), tự - chữ, tạ (ơn, từ) - giá, ngờ - ngờ, (thi) đậu - đổ, chậm - chằm (rãi), (nặng) trĩu - trĩu, cự - cũ...

Trừ: miếu - miểu, (sâu) hóm - hòm, lóm - lôm, (thuộc) lâu - lâu, mận - mẩn mẩn, phỏng - phỏng (mũi), (nhẹ) hều - hểu.

**b) VỀ ÂM ĐẦU:**

**1. Ch/Tr:** CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Th, T CÒN TR THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI L, S, Đ:

- Th - Ch: thìa (khóa) - chìa, thọc (vào) - chọc (vào), thun (lại) - chun, thiên (môn) - (chùa) chiến, thị - chị, thục - chuộc, thụ (huấn) - chịu, thị - chợ, (thời) thượng - chuộng...

T - Ch: tự - chữ, tự - chùa, (vận) tải - chở, tế (độ) - che (chờ), tiếp (thêm) - chấp, ten (hoàn) - chen, tung hứng - chung hứng...

- L - Tr: leo - trèo, lên - trên, lánh - tránh, lêu lêu - trêu, lỗi - trời, lộn - tròn, lăn - (trở) trăn, lộn lạo - trộn trạo...

S - Tr: (gà) sống - trống, sực (nhớ) - trực, sệ - trệ (xuống), (chim) sa sả - tra trá...

Đ - Tr: (giúp) đỡ - trợ (lực), đục - (ô) trọc, địa - tri, đúng - trúng...

**2. SX:** S THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Kh, Gi, R, H, L, CÒN X THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Ch:

- Kh - S: khe khê - se sê, (vừa) khít - sit, sò sè - khô khè, sồn - khờn, sụng - khụng...

Trừ: khéo - (tinh) xáo, khoáy (tóc) - xoáy.

Gi - S: giủ (què) - sủ, giới - (sành) sồi, giống (hàng) - sóng, (cái) giáo - sáo, giết - sát, giường - sàng, giang - sông, (nói) gièm - sàm (tấu)...

*Trừ*: giáp (lá cà) - xáp.

*R - S*: râu - sâu, rấp - sấp, riết - siết, rọi - soi, rành - sành, rạng - sáng, rám - sạm...

*H - S*: hậu - sau, hói (trán) - sói, hãi - sợ, hoảng hốt - sáng sốt...

*Trừ*: hăng hái - xăng xái.

*L - S*: liên - sen, lực - sức, (bạch) lạp - sấp, liệt (kê) - sấp (ra), liệt (vị) - sấp (nhỏ), (thanh) lịch - sịch, lục lạo - sục sạo, lẳng (mạn) - sóng...

*Ch - X*: Chen - xen, chung (quanh) - xung, chiêm (tinh) - xem (sao), châm (mình) - xâm, ché - xè, chắc (chấn) - xác (thực)...

*Lưu ý*: *S, X* cùng chuyển với *Th*.

- *S - Th* (17 từ): sở (ruộng) - thừa, sọ - theo, sục - thục, sấm (soi) - thām (nom), sẫm - thām, sớ (thịt) - thớ, sơ (sài) - thừa, (vải) sa - the, (phèn) sa - (hàn) the, sấp (nhập) - thấp, (đầu) sỏ - thú, soán - thoán (ngôi), sát - thiết, sự - thờ, su - thấy, sụp - thụp (xướng), sưa - thừa (thấy).

- *X - Th* (17 từ): xanh - thanh, xoàng - thường, xuống - thuống, xinh - thanh (lịch), xóm - thôn, xoa - thoa, (ân) xá - tha, xiên - thiên (vê), xú (uế) - thúi, xin - thỉnh, xâm - thām, xẻo - theo, xục - thực, xả - thả, xích - thước, xấm xi - thām thì, xì xào - thì thảo.

3. *D/Gi/V*: *D* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *L, Nh, Đ; Gi* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *C, Ch, S, Tr, Th, T; V* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *Ngw, Qu, H, Hw, B, M, Ph*:

- *L - Đ*: lần lần - dần dần, lay (động) - day, lấp - dập, lầy - dī (độc trị độc), lát - dát (mỏng), lờ (rối) - dī (lờ).

*Trừ*: lợt - giọt.

*Nh - Đ*: nơ - dơ, nhô - dô (ra), nhịp (cấu) - dịp, nhộng - động, nhường (nào) - đường, nhện - dện, nhơn nhác - dơn dác, nhất - dát.

*Trừ*: nhà - gia (đình).

*Đ - Đ*: đĩa - dia, (cây) đa - da, (màu) đà - dà, đao - dao, (uớt) đấm - dấm, đình - dưng, đã (qua) - dĩ (vãng)...

- *C - Gi*: căn (nhà) - gian, cời (trời) - giải (phóng), (mặc) cả - (trà) giá, kén (chọn) - (tinh) gián, (tam) cương - (ba) giêng, căng - giăng, (áo) kếp - giáp, keo - (a) giao, kèo - giao (kèo)...

*Ch - Gi*: chi - gì, chừ - giờ, chăng - giăng (dây), chặm - giặm, chụm - giụm (lại), chỡ - giỡ, chùng - giống, chính (nguyệt) - (tháng) giêng, chập chờn - giáp giờn, chúi - giúi...

*S - Gi*: sàm (tấu) - gièm... (xem: S/X ở trên).

*Tr - Gi*: trùn - giun, tranh - giành, trao - giao, (bảo) trì - giữ, trấu - giấu, trời - giời.

*Th - Gi:* thì - giờ, (thời) thúc - giục, thêm - giảm, thìn (nết) - gìn (giữ)...

*Trừ:* thuốc - duợc, thừa - dư.

*T - Gi:* tạ (ơn, từ) giá, tặc - giặc, tạt - giạt, (tuổi) tác - (vóc) giặc, (ngọc) tỉnh- giếng, tài - giới.

*Trừ:* tựa - dựa, tông (môn) - dòng.

*Lưu ý:* So với V, D và Gi thường chuyển đổi với R hơn.

- Dòng - ròng ròng, (theo) dõi - rõi, (khinh) để - rẻ, dàu dàu - rầu rầu, (bóng) dâm - râm, (xanh) dờn - rờn...

- Giơn - cà rơn, giều - riều, giẫy (chết) - rẫy, gi (sét) - rí, giòn giá - ròn rã...

- (Ngựa) vằn - rằn.

- *Ngw - V:* ngoằn ngoèo - vằn vèo, ngoe nguẩy - ve vẩy...

*Qu - V:* quẩn - vẩn, quẩng (trắng) - vẩng, quẹo - vẹo, quặn - vặn, quẩn quật - vẩn vật, quáy (quần) - vây (quanh), vun quén - vun vén, qui - vế, quẩng - vẩng, quơ (lấy) - vơ, quét - (vơ) vệt...

*H - V:* hai - vại, và, hần - vần, hớt - vớt, hòng - (hi) vọng, (âm) hương - (tiếng) vang....

*Hw - V:* họa - vẽ, (tai) họa - vạ, hoang - vẩng, hoàng - vãng, hoạch (định) - vạch, hoàn (toàn) - vện, (nhộn) hoắt - vắt....

**B - V:** bốn - vốn, biên - ven, bái - vái, bậy bạ - vấy vá, bằm - vằm, bận - vận (áo), bú - vú, bừa bừa - vừa vừa, biên - (đường) viền...

**M - V:** mùa - vụ, múa - vũ, mùi - vị, mưa - vũ, mời - vời, mí - vói, mống - (cầu) vồng; muôn, (cơ) man - vạn, vản, mưa - vô,...

**Ph - V:** phe phẩy - ve vẩy, (lập) phương - vuông, phụng (mệnh) - vãng, vung, phiếu - vé, (bộ) phản - vản, phụt - vụt, phọt - vọt...

### c) **VỀ VẤN**

#### 1. Nhóm *n/ng/nh*:

+ *n cuối*:

\* *an - ăn, en, iên, ơn, uôn*:

- *an - ăn*: gian (nhà) - căn, gian (khố) - (khó) khăn, làn - lần, can gián - ngăn, đoán - ngán, vản...

- *an - en*: (tập) quán - (thời) quen, (ki) hạn - hện, trần - chén, tẩn (mại) - (hàng) xén, hoàn (toàn) - (toàn) vẹn...

- *an - iên*: càn (khôn) - kiến, an (ổn) - yên, phàn (nản) - (than) phiến, toàn - tuyến, thoản - thuyến, doan - duyên...

- *an - ơn*: san - sơn, nhân (cầu) - nhơn, can (cờ) - con, đan - đơn, đàn - đờn, Hán - Hón (Minh)...

- *an - uôn*: vạn - muôn, vản - muộn...

\* *ân - in, ơn, ưn:*

- *ân - in:* ấn (quán) - (nhà) in, nhấn (nhục) - nhện, (thông) tấn - tin, cần (mật) - kín (mit)...

- *ân - ơn:* ân - ơn, nhân - nhờn, chân - chơn, hận - hờn...

- *ân - ưn:* chân - chưn, nhân - nhưn (bánh), (cái) giần - giừn...

\* *iên - en, ên, uôn, ươn:*

- *iên - en:* liên - sen, (ngoại) biên - ven, nhiên (liệu) - nhen (nhúm), tiện (thể) - bèn, luyện - rên, phiên - phen, (hạ) tiện - hèn...

- *iên - ên:* biên - bên, điện - đên, (hỏa) tiền - tên (lửa), quuyến (rù) - (rù) quén, Cao Miên - Cao Mên...

- *iên - uôn:* liên (tiếp) - luôn, uyển (chuyển) - uón, nguyên (do) - nguôn, phiến - buồn, quyển (sách) - cuốn, quyet - cuộn.

- *iên - ươn:* viên - vườn, viên - vượn...

\* *ôn - un:* hôn - hun, rốn - rún, chôn - chùn (bước).

+ *ng cuối:*

\* *ang - ăng, ương:*

- *ang - ăng:* hàng - hăng (ngày), dàng - đăng, hoang - văng, ráng - gắng, đại bàng - cánh bằng, khoáng - quặng, khàng khái - khắng khái...

- *ang - ương*: (ông) lang - lương (y), nhang - hương, làng - hương, sàng - giường, nàng - nương, nương, phảng (phất) - phường, đàng - đương, dàng - đường, khang - khương, trang - trương (sách)...

Trừ: đan - đương (giò), (ngủ) nán - nướng.

\* *ăng - âng (ung), ương*:

- *ăng - âng*: đấng - đấng, (giai) tầng - tầng (lớp), khẩng - khẩng

- *ăng - ương*: giảng - giường, hằng - thường....

\* *âng - ung*: vắng - vừng, nâng - nung, tẩng - tẩng, vâng - vưng, dẩng - dưng...

\* *ong - ung, uông*:

- *ong - ung*: dong - dung, (tam) tông - tủng, đồng - dũng, thông dong - thung dung, trong - trung (tâm).

- *ong - uông*: Hàm Long - Hàm Luông, (tiên) phong - phuông, phòng - buông, phông - buông...

\* *ông - ong, ung*:

- *ông - ong*: rông - long, không - hông (chịu), tông (phái) - dòng, cộng - cọng...

- *ông - ung*: xông - xung, đông (đúc) - (quần) chúng, lông - (lao) lung, (đậu) phông - phụng, chùng - giống, trồng, động - đụng, cộng - cùng...

\* *uông - ung, ương*:



- *uông - ung*: chung - chuông, cuông - khùng, tuông (chạm), xuong - xung (phong), (có) huông - hung...

- *uông - ương*: chuông - (thời) thương, (ghen) tuông - tương, vuông (góc) - (lập) phương...

+ *nh cuối*:

- *inh - ênh*: binh (vực) - bênh, bính - bệnh, lĩnh - lệnh, nghinh - nghênh, kinh cang - kỉnh cang, minh mông - mênh mông, linh (láng) - lênh (láng)...

- *inh - anh*: sinh - sanh, (âm) thính - thanh, thịnh - thịnh, (mới) tinh - toanh, dinh (trại) - doanh, đĩnh - đanh, chính - chánh, tỉnh - tánh, lĩnh - lãnh (lượng), đỉnh - đánh (núi)...

- *ênh - anh*: ghênh - gành, (buồn) tênh - tanh, vênh (tai) - vánh, duênh - doanh, sênh - sanh, nghênh (cổ) - ngành, ngoảnh...

## 2. Nhóm *t/c/ch*:

+ *t cuối*:

\* *ât - it, ưt*:

- *ât - it*: (cây) quất - quít, (đặc) gât - ghít, cấn mật - kìn mit, ba la mật - cây mit...

- *ât - ưt*: nhât - nhút, nhật - nhựt, vát - vút, giăt - giựt...

\* *iêt - at, ăt*:

- iêt - at: niết (bàn) - nát, kiết (hung) - cát,  
nguyệt - ngoạt...

- iêt - ăt: thiết - sát, biệt - bật, tiệt - chặt, diệt -  
tắt, thiết (lập) - đặt (đề)...

\* êt - it, iêt:

- êt - it: rết - rít, vết - vít...

- êt - iêt: thết (đãi) - thiết, tét nhứt - tiết nhứt...

\* ôt - ut: nốt - nút (ruổi), rớt (cuộc) - rút, vụt -  
hốt (nhiên).

+ C cuối:

\* ăc - ac, ăc, ưc, ươc:

- ăc - ac: chắc (chấn) - xác (thực), (bạc) các -  
giác, rải rác - rải rác...

- ăc - ăc: (gió) bắc - bắc, nhắc (lên) - nhắc...

- ăc - ưc: (gió) bắc - bức, (hàn) mặc - mực, (nghỉ)  
hoặc - (ngờ) vực...

- ăc - ươc: đắc - được, mặc (kệ) - mược.

\* ăc - ưc: (gió) bắc - bức, bạc - bực, nấc nở - nức  
nở, (một) tác - tức...

\* oc (V) - ôc (HV): (bạn) đọc - độc (giả), khóc -  
khốc (liệt), nọc - độc...

\* uôc - uc, ươc:

- uôc(V) - uc (HV): cuộc - cục, chuộc - thực, đuốc  
- (hoa) chúc, thuộc (lòng) - (thuần) thực...

- *uôc* - *uoc*: thuốc - dược, quốc - nước...

+ *Ch cuối*:

- *ich* - *êch*: chích - chéch (bóng), mịch (lòng) - mếch (lòng), (mốc) thích - théch, (thô) kịch - kếch.

- *êch* - *ach*: (trắng) bệch, phéch - bạch, hếch (chân) - hách, tếch (ngàn) - tách, kếch (sợ) - cạch, đéch - đách (sợ).

- *ach* - *ich*: vách - bích (báo), (phân) tách - tích, (thanh) lịch - (trong) sạch.

3. *Y cuối*:

\* *ai* - *ay*, *oi*, *ôi*, *oi*, *ui*, *a*:

- *ai* (*HV*) - *ay* (*V*): đại (diện) - thay (mặt), (thụ) trai - (ăn) chay, (an) bài - bày, hài - giày...

- *ai* (*HV*) - *oi* (*V*): cai (quản) - coi (sóc), (thế) thái - thối (đời), tài - giới, sài (lang) - sói, (chùng) loại - nòi...

- *ai* - *ôi*: mai (dong) - môi (nhân), giải (phóng) - cối (trói), ngại - ngòi, đại mại - đối mồi, thoái (bộ) - thối...

- *ai* - *oi*: lái - lợi, lời, thái - thối, (họ) Đái - Đới, (hiện) đại - đời (nay), (ngày) mai - mơi...

- *ai* - *ui*: khai - khui, mai (rùa) - mui (xe), thoái - lui.

- ai (V) - a (HV): (mây) ngài - nga (mi), cái - cá (thể), mài - ma (chiết), tài (xé) - ãa (công),...

\* ay - ê: lay - lê (bái), ãáy - (đáo) ãể, tày - tê, thay - thể...

\* ây - í: mây - mi, nây, nây - ni, bãy (giờ) - bi (chữ), thãy - thị, chãy - chí, chãy - tri, vãy - vi, áy - í...

\* ôi - ui: thối - thúi, thối - lui, tôi - tui, ãội - tui, tói (mặt) - túi (bụi), hội - hui, côi cút - cui cút.

\* ôi - í: côi - kị (má), gôi - kí, hơi - khí, với - mí, thời - thì, ãời - di, thổ ãời - ãghi,..

#### 4. W - cuối:

\* ao - au, eo, iêu:

- ao (HV) - au (V): báo (cử) - bào (bầu), báo (vật) - bấu, (chữ) tháo - (viết) thấu, háo - háu, láu (ăn)...

- ao - eo: mảo - mẽo, báo - beo, trảo - chèo, (tinh) xảo - khéo, tấm phảo - tấm phèo, giao ước - giao kẻo, (a) giao - keo...

- ao - iêu: báo - biểu, háo - hiếu, trào (đình) - triều, (quả) ãào - ãiều, trào (phúng) - giểu, cáo (tử) - kiếu, ãạo - ãiệu (nghệ)...

\* âu - ưu, u, ô:

- âu - ưu: âu (sầu) - ưu (tự), (bỏ) câu - (chim) cưu, (chàng) Ngâu - Nguu (lang), (làm) xâu - sưu

(thuê), trâu - (tuổi) sừ, châu (vê) - tụ, khâu - khuru ("cái gò"), lâu - lưu (cừ)...

- âu - u: râu - thu, (bỏ) câu - cu, châu (vi) - chu, âu (sầu) - u, râu - (màu) nu, giầu - giú, dẫu - dù, câu - cú (pháp), râu - tu (mi), xấu - xú uế, râu - bu...

- âu - ô: râu (bạn) - bỏ (bịch), râu (xanh) - đõ, (thi) râu - đõ, râu - (tiết) lộ, râu (như) - (cơ) râu, râu (bao) - râu (bao), râu (ki, canh, tân...) - râu,...

\* râu - âu: râu (lâm) - râu, râu - râu, (mục) râu - (cây) râu, râu (ngoa) - râu...

### 5. m cuối:

\* am - ăm, em, om, om:

- am - ăm: (người) Chăm - Chăm, vạm (vỡ) - vạm (vỡ), (do) thám - thám, đăm - (cái) chăm, (ngoa) tầm - tầm...

- am - em: đăm - đem, giảm - kém, trâm - chêm, sàm (tấu) - gièm (pha), tham (quan) - xem...

- am - om: nam - (chữ) nôm, (gió) nôm...

- am - om: đăm - đờm, (can) đăm - (tán) đờm...

\* âm - im: tâm - tim, tằm - tìm, (nam) châm - kim, trâm - chim, cằm (thú) - chim, (bà) xằm - thím...

\* iêm - em, êm:

- *iêm - em*: liêm - rêm, chiêm (tinh) - xem, yếm - ém (nhẹm), kiêm (nhiệm) - kèm (thêm).

- *iêm (HV) - êm (V)*: điểm (quân) - đếm, yếm - (trù) ếm, thiêm - chêm, thêm, hiêm - hêm...

\* *om - um*: om sòm - um sùm, khóm - khúm, xóm - xúm, chòm - chùm, lôm bôm - lùm bùm, khom - khum...

#### 6. *p cuối*:

\* *ap - ep, ôp*:

- *ap - ep*: (luật) pháp - phép, (đàn) áp - (đè) ép, đẹp (biểu tình), (áo) giáp - kếp, ghép...

- *ap - ôp*: nạp - nốp, áp (vào) - ốp, hạp - (cái) hộp...

\* *âp - iêp*: lấp, lặp - điệp, (một) chạp - hiệp, chắp - tiếp (thêm)...

\* *âp - ip, up*:

- *âp - ip*: cấp - kíp, cập - kíp...

- *âp - up*: sập - sụp, nấp - núp, chạp - chụp...

\* *ep - op*: quì mẹp - mọp, xep - xọp.

\* *iêp - op*: hiệp - hợp, khiếp - khớp.

d) *VỀ ÂM CUỐI*: NG THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C, NH, VÀ CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C.

1. *c, nh - ng*:

- c - ng: ngắc (đầu) - ngẩng, chọc (gheo) - chòng, đắc, được - đặng, (thối) hoắc - hoẵng, chững chạc - chững chàng, vặc vặc - vằng vặc, éc éc - eng éc...

- nh - ng: (chậu) cảnh - kiểng, kính - kiểng, gương, linh - thiêng, trình (thưa) - chiềng, anh (hùng) - yêng, Trà Vinh - Trà Vang, mệnh - mạng, bình - bằng, khuynh (thành) - nghiêng, chính (nguyệt) - (tháng) giêng, mảnh - miểng, miểng, (âm) thính - tiếng, (thần định hôn) tỉnh - viếng, tỉnh - giếng, (lơ) đễnh - đặng, khênh - khiêng, khập khễnh - khập khiễng...

2. c - ch: tiéc - tích (lục tham hồng), (nước) biéc - bích (thủy), bặc - bạch, bệch, (công) viéc - dịch (vụ), thước - xích, (đơn) chiéc - chích (bóng), ngược - nghịch, méc - mách, (chọc) léc - nách...

## VII. ÂM NGHĨA <sup>1</sup>

19. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẦN THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG VẦN ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI CÙNG THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG ÂM CUỐI ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ.

---

(1) Chúng tôi có tham khảo tác phẩm của các tác giả Trần Cảnh Hào, Hồ Lê, Cao Xuân Hạo, Phan Ngọc.

## A. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẤN:

### I. Nhóm a/ă/â:

#### 1. ai/ ay/ ây.

+ ai: có 2 nghĩa chung:

a) BIỂU THỊ TRẠNG THÁI "DÀI" HAY "KÉO DÀI" (ĐỘ 30 TIẾNG):

- Dai, đeo đai, dài, hoài hoài, sóng soài, miệt mài, dải lụa, mê mài, trẽ nài, lải nhải, bước sai, vũng chãi, mãi mãi, nhân nại...

Trừ: một dây, sớm chầy.

b) BIỂU THỊ "GIỐNG NÔI, PHÁI TÍNH" (13 tiếng):

- Cái, nái, mái, gái, trai, phái (nam, nữ), thai nhi, lại cái, con lai, ông sãi, bà vãi, (ông bà) ông vãi...

+ ay: CÓ Ý NGHĨA "CHUYỂN ĐỘNG THEO ĐƯỜNG TRÒN" (10 tiếng):

- Xoay, loay hoay, xoáy (khoáy) tóc, ngoáy tai, quay, quày, xay lúa, day trở, ngoay ngoáy, ngo ngoay...

+ ây: có 2 nghĩa chung:

a) BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC HAY TRẠNG THÁI "TỪ DƯỚI LÊN" (ĐỘ 26 TIẾNG):

- Cây, dây leo, đầy dẫy, cày, khuấy, dấy lên, ẩy, bẩy, hây hẩy, nẩy lên, rún rẩy, giẫy cò, nước nhẩy, dậ, quậ, cựa cây,...



b) CÓ Ý NGHĨA "CHỈ ĐỊNH" (11 TIẾNG):

- Ấy, đây, đấy, (bên) này, nấy, (ai) nấy, vậy, vấy, (làm) vấy, bấy nhiêu, bấy giờ...

2. ao/au/âu:

+ ao: MANG 4 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ "XAO ĐỘNG" (25 TIẾNG):

- Dao động, lao nhao, nôn nao, xôn xao, kêu gào, lộn nhào, rì rào, láo nháo, mếu máo, lão đảo, đi dạo, lục lạo, sục sạo, trộn trạo, xào xáo, bệu bạo...

b) MỘT SỐ TIẾNG LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (xem: "TỪ TƯỢNG THANH").

c) MANG Ý NGHĨA "KHÔNG THẬT, DỐI TRÁ" (15 TIẾNG):

- Chiêm bao, tầm phào, nói láo, khách sáo, tráo trở, vu cáo, hư ảo, lừa đảo, gian xảo, xảo trá, giả mạo, hảo huyền...

d) MANG Ý NGHĨA "Ở TRÊN CAO", "NỔI LÊN CAO" hay "LÀM CAO" (15 TIẾNG):

- Ngôi sao, cù lao, làm oao, nghêu ngao, cái mào, hàng rào, xác láo, vênh váo, trơ tráo, trâng tráo, ngổ ngáo, kiêu ngạo, cái mào, đầu não...

Trừ: cái hào.

+ au: DIỄN TẢ SỰ "NHÀN NHÓ" HAY "ĐAU ĐÓN" (16 TIẾNG):

- Cau mày, đau đớn, đau nau (đau đè), cau có, cầu nhàu, nát nhàu, héo xâu, dầu dàu, bàu nhàu, đau đầu, cầu kinh, bàu bậu, cầu cầu, quàu quàu, xạ mặt, bấu nhàu...

+ âu: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "ĐIỂM TRUNG TÂM" HAY "NGƯỜI CẢM ĐÁU" (12 TIẾNG):

- Tàu vua, số tấu, làm xâu, châu vua, đầu nậu, hầu hạ, bao thầu, mẩu thân, châu lại, bâu lại, bấu lên, bấu hát, bấu viú...

### 3. ăm/âm:

+ ăm: BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI, SỐ LƯỢNG Ở "MỨC ĐỘ CAO" (30 TIẾNG):

- Đẹp lăm, rét căm căm, học chăm, say đắm, đỏ thắm, trắng rằm, cúi gằm, chờ khảm, chết bằm (vằm), trằm trở, nhìn chăm chăm, mặt hằm hằm, rối rằm...

+ âm: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (35 TIẾNG):

- Ngâm, ngấm, ngấm, ngậm, ngẫm, ôm chằm, nói thắm, tính nhảm, cái hằm, cái mằm, gằm bàn, thắm vào, xâm nhập, lăm bằm, bằm môi, trung tâm, rằm rì, xằm xì...

### 4. ăp/áp:

+ **ăp**: BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI  
"THÊM VÀO SỰ VẬT CHÍNH" (14 TIẾNG):

- Đây ăp, lấp thêm, lấp bắp, cặp nắp, chập, đắp mền, gấp, cái nắp, quắp, thấp đèn, đầy ăp, lấp bắp, cặp thêm, quắp.

+ **âp**: BIỂU THỊ HAI NGHĨA CHUNG:

a) "ĐỘNG TÁC MẠNH, ĐỘT NGỘT, VỘI VÃ" (14 TIẾNG):

- Khẩn cấp, gấp rút, gấp (váp) té, tấp nập, tới tấp, ập vào, đập, chập lại, rầm rập, sầm sập, cặp rập, phập, vỗ vập...

b) "ĐỘNG TÁC CHE KÍN" (11 TỪ):

- Ấp trứng, lấp kín, gấp lại, xấp lại, ấn nắp, rập ngô, nằm sấp, dập vùi, gập lại, ngấp, nhập lại, chêm phập vào....

*II. Nhóm i/iê/ê/e:*

1. *iu/êu:*

+ **iu**: mang 2 ý nghĩa chung:

a) "ĐÍNH VÀO NHAU" (18 TỪ):

- Đan diu, dính liu, mắc miu, vá viú, tăng tiú, bận bịu, nói riu, bầu viú, vá khiú, bịu môi, kiu kiu, tíu tíu, riu rít, chịu chít, nâng niu, tăng tiu, ngọng nghịu, nói liú...

b) "MỨC ĐỘ CAO":

- Buồn hiu, buồn thiu, nhỏ xiu, yếu xiu, nặng trĩu (trịu), dịu nhũ, chút tíu...

+ êu: có 2 nghĩa chung:

a) "LÊN TRÊN, Ở NGOÀI" (18 TIẾNG):

- Lêu bêu, lêu đêu, lêu têu, kêu lên, khêu lên, cây nêu, lêu nghêu, rong rêu, thêu thùa, lều bều, lều khều, phập phều, rác rêu, lều đều, thát thêu, răng vêu, lều nghêu...

b) "MỨC ĐỘ CAO" (8 TIẾNG):

- Cao nghệu, mục rệu, móm xệu, nhẹ hệu, nhẹ hếu, nhọn lếu, trắng hếu, trắng phếu...

2. em/êm/iêm:

+ em: ĐIỂN TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "KÍN, GỌN" (8 tiếng):

- Gói nem, ém, tэм, giấu nhẹm, hóc hэм, móm mém, tróm trэм, gói ghém...

+ êm: CHỈ CÓ 18 TIẾNG, MANG 2 NGHĨA CHUNG:

a) "ÉM, MỀM" (16 tiếng):

- Êm ái, ban đêm, êm đềm, mềm mại, đēm, nēm,...

b) "GIỮ CHO CHẶT" (4 tiếng):

- Chém, cái nēm, kэм, tэм (trầu).

c) *Linh tinh*: rēm, hēm, thēm, ếm, đэм, nēm, thēm, nēm (canh), (8 tiếng).

+ *iêm*: MANG Ý NGHĨA "CHE GIẤU" (9 tiếng):

- Điềm mộng, yếm tài, khâm liệm, cái yếm, sâu hiễm, giấu giếm, lấp liếm, đập điệm, thâm hiễm...

3. *ep*: MÔ TẢ NHỮNG SỰ VẬT "DÀI VÀ GIỆP" HOẶC NHỮNG ĐỘNG TÁC LÀM CHO "DÀI VÀ GIỆP" (15 tiếng):

- Khép, bẹp, giẹp lép, ẹp, xẹp, nép, thẹp (cam), con tép, hẹp, mẹp, cái nép, ghép, kẹp, ép, dẹp...

4. *im* và *ip*: CÙNG MANG Ý NGHĨA "KÉP LẠI, ĐỊNH SÁT NHAU".

+ *im* (11 tiếng):

- Ghim, lim dim, him híp, chim chip, dim, ghim, kìm, chúm chim, mím (môi), mùm mím, túm tím...

+ *ip* (8 tiếng):

- Đuối kip, cái nhíp, chip miệng, híp mắt, líp lại, rộp ríp, nhộn nhíp, díp mắt...

### III. Nhóm o/ô/ơ:

1. *oi/ôi/ơi*:

+ *oi*: MANG 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "LÒI RA" (20 TIẾNG):

- Doi đất, lè loi, ngoi lên, loi nhoi, loi ngoi, thòi loi, ngòi nổ, cái vôi, ôi ra, lờ loi, hôi tóc, sói trán, vôi tay, cao vôi vôi, thoi (loi) một cái, ọi mưa, khôi, tòi ra, trội loi, loi ra...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA MIỆNG" (9 TIẾNG):

- Nói, bói, xía xói, rĩa rói, đòi nợ, ói, ọi, gọi.

c) LIÊN HỆ TỚI "ÂM THANH" (6 TIẾNG):

- Inh ỏi, ồm tòi, la chỏi lỏi, chỏi tai, cái còi...

+ ôi: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "DU RA, NỔI LÊN" (17 TIẾNG):

- Dôi ra, 'trôi lên, lổi lên, dôi dào, trọi, lổi lạc, cừ khô, sinh sôi, nước sôi, ngôi vua, ngôi, bồi đắp, chổi dầy, trôi dầy, giận dỗi, nổi lên, ngọn dổi...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "NÓNG" (8 TIẾNG):

- Nắng nôi, nục nôi, mỡ hôi, vôi, sôi, nóng hôi hổi, thổi cơm, xôi kinh nấu sừ...

c) CÓ LIÊN HỆ TỚI "SỰ KHÓ CHỊU" (11 TIẾNG):

- Thệt ôi, hôi, thổi, bí ối, chậ chội, bực bội, bức bối, nhúc nhối, tức tối, nục nôi, sục sôi...

+ ời: CÓ Ý NGHĨA "LÒNG, KHÔNG CHẮC, RỜI RA" (25 TỪ):

- Lơi, nói, hời hợt, rời, rời, bời, chơi vơi, chới vơi, gời, xa vời, ngoài khơi, tiền lời, cơi lên, cỡi, bốc hơi, tả tơi, nón cời, dời đi, mời, phát phời, xới, gởi,...

2. om/ôm/ơm:

+ om: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH, CHIỀU CAO" (20 TIẾNG):

- Lỗm, hõm, móm sòm, (ốm) nhom, ròm, còm, lợm cợm, lợm khợm, lợm khom, lờm khòm, hom hem, tróm trém, chòm xóm, chòm, nhóm, khóm, tóm...

*Trừ ốm.*

b) CÓ LIÊN QUAN ĐẾN "ÂM THANH" HAY "ÁNH SÁNG"  
(12 TIẾNG):

- Om sòm, trái bom, óm tòi, lỏm bỏm, rơi tồm, các tòm...

- Tối om, đom đóm, đóm lửa, đen ngòm...

+ om: CÓ Ý NGHĨA "ÔM, CHỒM" (8 TỪ):

- Ôm, con tôm, chôm, lỏm côm, cái môm, râu xôm, gôm, lỏm ngôm...

+ om: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, GHÊ TỐM, ĐÁNG KHINH" (15 TỪ):

- Bờm xòm, góm ghiếc, nhác nhóm, rờm đời, ghê tòm, lỏm chòm, thẳng nởm, bợm bãi, kịch cợm, hợm mình, hi hợm, li lợm, lợm giọng, nghịch ngợm...

3. op/ôp/ơp:

+ op: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH LẠI" (17 TIẾNG):

- Cua óp, ọp ẹp, tốp, xốp, xọp, thoi thóp, ngóp, bọp bẹp, quì mọp, bóp, cốp má, góp, hóp, chóp, móp, cái nóp, họp lại...

*Lưu ý: cũng viết của óp.*

+ *ôp*: MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

+ *ơp*: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, ĐÁNG KHINH" (23 TIẾNG):

- Bóp (bợp) tai, bợp chộp, bợp xợp, chộp ("ăn cắp"), chộp chới, dớp ("sự rùi rọ"), đớp, lớp xớp, lợp xợp, nhớp, lớp nhớp, mấc mớp, tớp, tợp, lúa trớp ("lếp"), xớp, xợp...

4. *ong/ông*.

+ *ong*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "CÔNG, VÒNG TRÒN" (13 TIẾNG):

- Công, công, cái vông, cái gọng, cái vòng, cái tròn, chong chóng, thông lọng, bong bóng, cái còng, trái bông, bụng ông, cái nọng...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (8 TIẾNG):

- Dòng (sông), lòng, nòng, bọng, họng, (ở) trong, (cái) phòng, tọng (vào)...

+ *ông*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "RỘNG. RỔNG. CAO" (42 TIẾNG):

- Cái ống, cái cống, cái trống, cái xống, cái lồng, hông nổi, cái bọng, cái giồng, vồng lang, cái cồng, cái nổng, cái ngồng, cái mồng, gò đống...



- (Lỗ) hồng, trống lỗng, tầm phồng, rộng, rỗng, lỏng lộng, công kênh, ngông nghênh, mông mênh, không (trung), (nói) trống, (chửi) đổng...

- Phông, phồng mũi, vồng lên, vu không, chống lên, lỏng lên, chông lên, trống...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (9 TIẾNG):

- Tông, tống, xông, công kích, chống trả, rống, nống, động, đống (đất)...

5. *oc/óc*:

+ *oc*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ CÁC SỰ VẬT "SÁU, KÍN" (7 TIẾNG):

- Cái óc, cái bọc, cái góc, cái hóc, nóc nhà, góc ngách, nọc (độc).

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "THOÁT RA" HAY "THỌC VÀO" (8 TIẾNG):

- *Oc* sữa, tróc vỏ, móc ra, róc mía, lọc, thọc, chọc (vào), 'bóc, xóc (giảm).

+ *ôc*: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TRÀO MẠNH RA, KÉO MẠNH RA" (9 TIẾNG):

- Bốc mậ, dốc xuống, nóc cạn, ộc ra, hộc máu, tróc gốc, tốc mái, bệc lộ.

IV. *Nhóm u/uô*:

1. *ui/uôi*:

+ *ui*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG.

a) MANG Ý NGHĨA "TIẾN TỚI" HOẶC "THỤT LUI":

- Chui qua, dùi lỗ, giúi tiền, cái nhúi (giúi), xúi giục, ùi, lui, thụt, lụi (một cái), rút lui, thụt lui...

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "CÚI XUỐNG" (12 TIẾNG):

- Cúi đầu, cặm cúi, cặm cụi, chúi đầu, lúi húi, giúi (bó đuối), xụi (tay), lấm lúi, thui thúi, lúi thúi...

c) CÓ Ý NGHĨA "MÒN, HƯ" (10 TIẾNG):

- Tàn lụi, trụi lụi, bệnh cùi, hủi, thui bò, nhẵn nhụi, lau chùi, đui mù, thúi...

+ *uôi*: CÓ ĐỘ 28 TIẾNG, GỒM 2 NGHĨA CHUNG VÀ 1 NHÓM LINH TINH.

a) CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN SAU" CỦA SỰ VẬT (12 TIẾNG):

- Chuôi dao, cái đuôi, cuối cùng, nuối tiếc, nguôi ngoai, xong xuôi, đuối theo, giọng ruổi, đuối sức, còm nguội, chín muồi, chuối xuống...

b) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC "KÉO DÀI" (7 TIẾNG):

- Con suốt, cả buổi, chuôi ngày, tuổi tác, nuôi dưỡng, muôi cá, duỗi chân...

c) LINH TINH: Ngược xuôi, cây chuối, cây đuối, ruổi, muôi, đỏi luối, thẳng cuội, mê muội, hiền muội (9 tiếng).

2. um: DIỄN TẢ QUÁ TRÌNH "HỢP LẠI, THU GOM LẠI"  
(20 TIẾNG):

- Xanh um, tùm hum, khum, cùm, chùm, đùm, giùm giúp, lùm cây, úm, chum hùm, tum hùm, co dùm, khúm núm, một nhúm, túm lại, nùm, bùm lại, cùm, dành dùm, ngùm nước, giùm lại,...

V. Nhóm n/ng/nh:

1. an/ang:

+ an: BIỂU THỊ SỰ "GIÁN ĐOẠN" HOẶC "KẾT THÚC"  
(20 TIẾNG):

- Can gián, án ngữ, gián đoạn, phân lại, oán ngôi, hoãn lại, tai nạn, hạn chế, hạn hán, choán chỗ... tiêu tán, tan học, tán lạc, ngày tàn, khan hiếm, hưởng nhân, chán, ngán, nản...

+ ang: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI, RỘNG, SÁNG SẼA" (28 TIẾNG):

- Dẻo dang, tràng giang, cái máng, cái hang, cây nhang, cái thang, hàng cây, trẻ tràng, ráng sức, quang rộng, cái nạng, đồng hoang, mở mang, thoáng khí, khoáng khoáng, khang trang, nghênh ngang, thênh thang, mênh mang, vênh vang, kênh cang, giềnh giàng, ngang tàng, phóng đảng, chàng háng, quang đảng, sáng choang, chang chang...

b) MỘT SỐ LÀ TỪ TƯỢNG THANH (xem "TỪ TƯỢNG THANH").

2. *ăn/ăng*:

+ *ăn*: MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NGẮN" HAY ĐỘNG TÁC "THU NGẮN" (20 TIẾNG):

- Ngăn, quăn, sắn lại, xắn, xoắn, rần reo, nhăn nheo, cằn, quằn, oằn, ngoằn ngoèo, chần, ngắn, quẩn, rần lại, vắn, xắn, xoắn, chặn, quặn, vắn, dẫn...

+ *ăng*: MÔ TẢ TRẠNG THÁI "BẰNG PHẪNG", "CĂNG THẰNG": (30 TIẾNG):

- Bằng qua, căng ra, bằng bằng, gằng, giằng, chằng (dây), hằng hái, khằng khằng, phằng phằng, quằng, lằng xằng, đổng bằng, buộc chằng, nằng nằng, vùng vằng, gằng sức, lo lằng, sốt sằng, dai dằng, phằng phiu, thằng, nói xằng, hỏi gằng...

3. *en*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ PHỎNG ĐỘNG TÁC "QUA NHỮNG CHỖ HẸP HAY KHÓ ĐI" (15 TIẾNG):

- Chen, chèn, chẹn, kẹn, ("già kén kẹn hom"), len lỏi, lén, lèn, xen, dè sèn, kèn cựa, nghẹn, nghẽn, nén, rón rén...

b) MÔ PHỎNG NHỮNG SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TU THẾ, VỊ TRÍ "Ở CẠNH BÌA, Ở HAI BÊN" (10 TIẾNG):

- Men theo, lên men, ven đô, vén màn, cái bẹn, xén giã, lứa bẹn, vun quén, nhen nhúm...

c) CÓ Ý NGHĨA "XÁU HỔ" (7 TIẾNG):

- Thẹn, bẽn lèn, xèn lèn, trơ trên, ngòn ngoèn...

*Lưu ý:* Không có tiếng nào mang vần *oeng*: chỉ có 5 từ mang vần *oen*: toen hoén, ngòn ngoèn, nhoèn (miệng), hoen ố, xoèn xoẹt.

4. ên/ênh:

+ ên: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BỀN VỮNG" (8 TIẾNG):

- Bền vững, nền móng, đến đài, bển đổ, quện lại, bện chặt, nện, dện nền nhà...

Trừ: quên.

+ ênh: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BẤP BÊNH KHÔNG VỮNG VÀNG" (20 TIẾNG):

- Ghênh thác, gập ghênh, khắp khênh, chông chênh, lênh đênh, bập bênh, chênh choáng, chệnh choạng, nghênh ngáng, lênh chênh, lênh khênh, bấp bênh, công kênh...

5. in: MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "DÈ NÉN, GIỮ GÌN" (12 TIẾNG):

- In, ịn, vịn, vịn, giữ gìn, kín đáo, nhịn, nhín, nín, bịn xịn, rịn, bịn rịn...

6. *iên*: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI"  
TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN (18 TIẾNG) . .

- Kiên trì, kiên nhẫn, triển miên, liên tiếp,  
nghiên ngẫm, liên liên, diễn biến, tiến triển, vĩnh  
viễn, thường xuyên, bay chuyền, truyền đi, quuyến  
luyến, vận chuyền...

7. *un/ung*:

+ *un*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) "*GIÀM BỐT CHIỀU CAO, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH*" (27  
TIẾNG):

- Chun (lại), hun (hít), thun, run, vun, ùn, cùn,  
chùn, dùn, ðùn, hùn, lùn, rùn, ðún, lún, ngún,  
nhún, sún (răng), ngắn cùn, lùn chùn, cái cùn  
("váy"), thun lùn, lùn xùn, cùn cõn, lùn chùn...

b) CHỈ "*SỰ VẬT, TRẠNG THÁI MỀM*" (10 TIẾNG):

- Bùn, (chất) mùn, (nấu) rùn, bún, bùn, rùn,  
bùn rùn, (mềm) nhùn, sụn, lún, nhún...

c) "*LÀM BỐC LÊN, PHUN RA*" (6 TIẾNG):

- Un, hun (khói), ðun, phun, mưa phùn, lún  
phún...

*Lưu ý*: Chỉ còn vài từ linh tinh: rắn *trun*, con  
*trùn*, con *giun*, ðũa *mun*, kho ðun (5 từ).

+ *ung*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ CÁC "SỰ VẬT CÓ KHOẢNG TRỐNG BÊN TRONG" HAY "ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI" CỦA CÁC SỰ VẬT ẤY (30 TIẾNG):

- Cái bung, cái cung, cái vung, cung vua, cái khung, chung rượu, lao lung, thung lũng, cái ung, cái mùng, cái thùng, cái thúng, cái sủng, cái mùng, đôi ủng, cái bụng, chỗ trống, chỗ hũng...

- Phùng (má), thùng thành, lúng búng, chung búng, phụng phịu, xúng xính, lụng thụng, (áo) chùng, cung tay, (bệnh) thũng...

b) DIỄN TẢ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (12 TIẾNG):

- Bung ra, tung ra, vung tay, vẩy vũng, búng tay, phùng mang, xung phong, cụng, đụng, rùng rùng, rúng động, rung chuyển...

c) MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH"):

8. *uôn/uông*:

+ *uôn*: CÓ TẤT CẢ 21 TIẾNG, CHIA LÀM 4 NHÓM:

a) 4 TỪ CÓ NGHĨA "CUỐN LẠI":

- Uốn cong, cuốn chiếu, cuộn tròn, cuộn cuộn

b) 8 TỪ CÓ NGHĨA "ÊM XUÔI, TRÔI CHÁY":

- Luôn luôn, suôn sẻ, tuôn trào, thuôn thuôn, chuôn êm, luồn lỏi, nguồn nước, thuồn vào...

c) 3 TỪ BIỂU THỊ "TÌNH CẢM":

- Buồn, sầu muộn, muộn.

d) 6 TỪ LINH TINH:

- Buôn bán, khuôn bánh, chuồn chuồn, muôn vãn, cá chuồn, muôn màng.

+ *uông*: MANG NGHĨA "XẤU" (16 TIẾNG):

- Buông thả, buông tuồng, luông tuồng, nuông con, hứa suông, ghen tuông, điên cuông, ruộng bỏ, ruộng bố, làm tuồng, thèm thuồng, trần truồng, luống cuống, luống tuổi, ép uống, oan uổng, chiều chuộng...

9. *ưng*: CÓ HAI NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "DỪNG LẠI": (9 TIẾNG)

- Dừng, ngừng, đứng lại, đừng làm, ngưng, lừng khùng, lừng chừng, lơ lửng, khựng lại...

b) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TỪ DƯỚI LÊN" (14 TIẾNG):

- Bưng, dựng, nưng, tung, ừng, búng, đứng lên, ngừng, sừng sừng, dựng, hừng nắng, dựng mỡ...

VI. Nhóm *t/c/ch*:

1. *at/ac*:

+ *at*: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ "CƯỜNG ĐỘ MẠNH, MỨC ĐỘ CAO" (23 TIẾNG):

- Mắng át, chát chúa, chát ngắt, tan nát, phát cháy da, quát mắng, rât da, sây sát, tát tai, bặt tai,



bèo giạt, gạt qua, nạt nộ, sát phạt, quạt, sát rạt, sạt lở, tạt qua...

+ *ac*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) ĐIỂN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "MỞ RỘNG RA" (12 TỪ):

- Oác oác, toác, hoác, khoác lác, nguếch ngoác, choạc oạc, quang quác, ngoác môm, xoạc chân, cạc cạc, toạc, ngạc miệng...

b) BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU" (16 TIẾNG):

- Ác đức, đen bạc, tráo chác, bôi bác, bệ rạc, lệch lạc, nguếch ngoạc, điếc lác, biếng nhác, rác rưởi, ù ù cạc cạc, xuyên tạc, xơ xác, phờ phạc, rạc rài, nhếch nhác...

2. *ăt/ăc*:

+ *ăt*: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "CẮT ĐỨT, LÀM MẠNH RA" (15 TỪ):

- Cắt, hắt nước, lắt nút, ngắt ngọn, đung phát dây, tắt đèn, vắt nước, xắt, chặt, gạt, lật rau, vặt lông, ngoặt trái, quay ngoắt, chắt nước...

+ *ăc*: ĐIỂN TẢ SỰ "VƯỚNG MẮC" (13 TỪ):

- Mắc vào, thắc mắc, ngúc ngắc, ngắc ngoài, khắc khoài, khúc khắc, trúc trắc, bế tắc, giục giặc, hục hặc, trục trặc, mắc áo, ngoặc vào...

### 3. et: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ TẢ NHỮNG "ĐỘNG TÁC HAY ĐẶC TÍNH CỦA NHỮNG VẬT DÀI VÀ DẸT" (20 TIẾNG):

- Dẹt, bẹt, (bắt) chẹt, (đánh) đét, (gầy) đét, đẹt (người), lẹt đẹt, phẹt, (mũi) tẹt, trẹt, quẹt, nhét, (cái) mẹt, hét, thét, nghẹt, (chớp) xet...

b) BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO, XẤU" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (10 TIẾNG):

- Dờ ẹt (khẹt), lẳng xẹt, lão khoét (toét), nói phét, đồ hoét (loét), lòng ngoét, sổ toẹt, khét lẹt (nghẹt)...

### 4. êt/êch:

+ êt: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ PHỎNG TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC CỦA "HAI VẬT GIẾP, ĐÍNH VÀO NHAU HAY SÁT VÀO NHAU" (14 TIẾNG):

- Ngồi bết (phết), quết, lết, bết bùn, lết bết, quết, trết, vết, lết bết, vệt, trệt, lết xết...

b) MÔ TẢ "SỰ TẬN CÙNG, KẾT THÚC" (6 TIẾNG):

- Bết quá, chết, hết, kết (cuộc), mệt mỏi, tăng trệt...

+ êch: DIỄN TẢ TRẠNG THÁI "NGHIÊNG XÉO, KHÔNG NGAY THẲNG" (9 TIẾNG):

- Chệch, lệch, viết trệch dòng, chệnh chéch, mũi hếch, nghếch mắt, nhếch môi, xốc xếch, xộc xệch...

5. *it/itch*:

+ *it*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) "**LÀM HẸP LẠI, BÍT LỐI**" (20 TIẾNG):

- Bung bít, vừa khít, khít khít, khít rịt, vừa sít, kín mít, trít đít, rậm rịt, mù mịt, nai nịt, đen kịt, ràng rịt, trĩt lít, rít chít...

b) **CHỈ TRẠNG THÁI "NHỎ ÍT"** (11 TIẾNG):

- Ít, chi chít, chút chít, con nít, thút thít, sọt sọt, kiu kịt, tíu tít, ụt ịt, cút kít, xa tít.

+ *ich*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH"** (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

b) **MANG Ý NGHĨA "TẤN CÔNG"** (10 TIẾNG):

- Châm chích, công kích, khiêu khích, xích mích, kích thích, chỉ trích, bài xích, kinh địch, phản nghịch...

6. *iết/iệt*:

+ *iết*: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MANG Ý NGHĨA "KẾT THÚC" HAY "THAY ĐỔI TRẠNG THÁI ĐANG CÓ"** (13 TIẾNG):

- Giết, trốn biệt, tiêu diệt, hết tiết, chiết cảnh, chiết rượu, bị liệt, triệt hạ, thiệt mạng, giải quyết, đoạn tuyệt, kiệt sức,...

b) **DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO"** (20 TIẾNG):

- Da diết, keo kiệt, liêm khiết, mải miết, ráo riết, tha thiết, chày xiết, rên siết, trốn biệt, trung liệt, khinh miệt, trời niệt, ác nghiệt, nồng nhiệt, quân phiệt, quỉ quyệt, đẹp tuyệt...

+ *iêc*: CÓ Ý NGHĨA "XẤU":

- Sách siếc, bạn biệc, nói niếc, học hiệc, gồm ghiếc...

7. *ut/ uc*:

+ *ut*: CÓ ĐỘ 32 TIẾNG, CHIA LÀM 3 NHÓM:

a) **MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NHỎ" HOẶC ĐỘNG TÁC "GIẢM BỚT CHIỀU DÀI, CHIỀU CAO, TỐC ĐỘ"** (20 TIẾNG):

- Con út, cút (lặn), gút lại, lút đầu, một chút, chút chút, thút thít, phút giây, rút bớt, giảm sút, trút bớt, cụt ngọn, hao hụt, dao lụt, nhụt chí, rụt cổ, sụt cân, tụt xuống, trụt xuống...

b) **MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "VỢT MẠNH RA"** (6 TIẾNG):

- Phụt, thụt, vút, vụt, ngút ngút, ngùn ngụt.

c) **LINH TINH**: bút, bụt, côi cút, lẩn lút, xì xụt ("khóc lầu"), lụt lịt (6 tiếng).

+ *uc*: **MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "TIẾP XÚC, CỌ XÁT MẠNH"** (13 TỪ):

- Chen chúc, đông đúc, húc nhau, lúc nhúc, chui rúc, thúc giục, bức xúc, cạy cạy, lục đục, lạy lạy, lục lạo, sục sạo, sục sục...

8. uôt: MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "DI CHUYỂN TRONG TRU, THÔNG SUỐT TRONG ỐNG HAY BÊN NGOÀI" (12 TIẾNG):

; Chuốt đũa, tuốt luốt, nuốt cơm, tàu suốt, ve vuốt, buốt miệng, suôn đuột, ruột, lựa nuột, vuốt khòì, trắng muốt, tuốt khòì...

9. ưc: THUỜNG DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "DỒN NÉN, CẢN TRỞ" (14 TIẾNG):

- Ấm ức, oi bức, háo hức, náo nức, nhức nhối, bực bội, tức tối, ạo ực, khổ cực, nực nội, hậm hực, rạo rực, rộn rực...

B. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI:

I. Nhóm n/ng:

1. n cuối: MANG Ý NGHĨA "NGẮN", "THU NGẮN" HOẶC "NGĂN LẠI" (độ 100 tiếng):

- Ngắn, vắn, gằn, lẩn quẩn, lùn, cùn cùn, đoán, cặn (thị)...

- Thun, dùn, đùn, cuộn, quẩn, xăn, xấn, xoăn, xoắn, quẩn, quẩn, sắn, răn reo, nhần...

- Cản, ngăn, can gián, chặn, chẹn, nghẹn, chắn, nghẽn, nhịn, nhìn, nín...

2. *ng cuối*: CHỈ CÁC VẬT CÓ HÌNH DẠNG "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI" (độ 60 tiếng):

- Cái thang, cái hang, cây nhang, một hàng, nòng súng, dòng sông, cái ống, cái cống, con sông, kính mương, chiếc xương, cái mông...

- Ráng sức, cổ găng, cẳng, giăng, trương ra, đoãng chân, đằng đẵng, lòng thông, toòng teng, dài ngoằng, tràng giang...

## II. Nhóm *t/c*.

1. *t cuối*: CÓ 3 NGHĨA CHUNG (160 tiếng):

a) "**CẮT ĐỨT**": Cắt, chặt, xắt, lắt, gặt... bứt, đứt, dứt, sứt, rứt,... hớt, gọt...

b) "**KẾT THỨC**": Hết, chết, kết (thức), bết, trệt... diệt, giết, kiệt (sức), thiệt (mạng), tuyệt,... rớt, tốt (nghiệp), ót, gót, chót, bết...

c) "**NHANH CHÓNG**": Thoắt, chợt, đột ngột, vút, vụt, xẹt, rẹt, lướt, trượt, tuột, vuột, xoẹt...

2. *c cuối*: BIỂU THỊ TRẠNG THÁI "CẢN TRỞ" HAY "DỒN NÉN" (80 tiếng):

- Bác bỏ, gác lại, bế tắc, trúc trắc, trực trặc, mắc mứu, khắc khoải, nắc lên, chọc léc, hiểm hóc, sục sôi, bực tức, ám ức, tức tối, nhức nhối, nực nội...

Trừ: uất (nghẹn).

20. CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC TRẠNG THÁI "KHI ẨN KHI HIỆN, KHI MỜ KHI TỎ, KHI CAO KHI THẤP"....THÌ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẤN ÂP CHỮ KHÔNG PHẢI ẶP (độ 254 tiếng).<sup>1</sup>

- Bấp bênh, bập bùng, chấp chới, rập rờn, phập phồng, xập xình, khấp khểnh, gập ghềnh, ngập ngừng, áp ứng, nhấp nhô, nhấp nháy, chập chững, bập bùng, bấp bung....

## VIII. XÁC SUẤT:

### A. THANH ĐIỀU:

21. TRỪ 4 PHÓ TỪ KHỞI ĐẦU BẰNG CH (CHỈ, CHẴNG, CHỮA, CHÁ), CÁC PHÓ TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG DẤU NGÃ. (11 từ):

- Phó từ trước danh từ: mỗi, những.

- Phó từ trước động từ: bỗng, cũng, vẫn, hãy, hăng, đã, sẽ.

- Phó từ sau động từ: nữa, mãi.

22. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA "DÀI" HOẶC "KÉO DÀI" MANG DẤU NGÃ. (50 từ):

- Mãi mãi, choãi ra, giãn ra, duỗi ra, hoãn lại, trễ giờ, một chuỗi, một dãy, lưng thưng, đoãng chân, gẫm (ngẫm), cái rãnh, buông thông, dài nhằng...

(1) Theo thống kê của Phi Tuyết Hinh, tạp chí Ngôn ngữ số 4/1977.

23. MỘT SỐ TỪ NGỮ ĐIỆP VĂN CÓ TIẾNG TRƯỚC KHÔNG MANG DẤU HỎI, TIẾNG SAU MANG DẤU HỎI. (20 tiếng):

- Chấm bả, chem bển, chim bìm, chen (ten) hoèn, chon hỏn, chung hửng, chàng háng, chè hẻ, chò hò, chỏm hỏm, chèo bẻo, thèo lèo (bẻo), chìm lim (nghỉm), trống lỏng, gợn lỏn, trọi lỏi, trụi lủi, dũi nhủ, thun lủn, lủn xủn...

24. MỘT SỐ TIẾNG DỨNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ĐÓ, MANG DẤU HỎI (20 tiếng):

- Nhẹ hểu, nhọn lểu, tắt nghỉn, cụt ngùn, sắc lềm, trắng nhẻ, trắng nhớn, đỏ hỏn, đen nhẻm, đen thúi, tròn ừm, dơ cảy, nóng hổi, mệt lả (lử), sâu hỏm, ít xỉn, chút bẻo (mẻo), chắc mắmm...

Trừ: nhẹ bồng, nặng trĩu, trắng nõn.

25. GẶP CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VĂN, TA VIẾT DẤU HỎI (130 từ , 260 tiếng), KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Bùn rùn, lảm nhảm, luẩn quẩn, lỏng khỏng, lỏm ngổm, lỏm chỏm, mảnh khảnh, kể lể, tản mản, tỉ mỉ, lão đảo, chùn ngùn...

Trừ: bái hải, bèn lèn, bỡ ngỡ, bá rã, bá chã, dã lã, lã chã, lảng đãng, lảm cãm, lẻo đẻo, lể mẽ, lỏm bỏm, lỏng bỏng, lỏ chỏ, lủ khủ, lũng thũng, lủn củn, lủn chủn, lỏ mỗ. (20 từ).



26. TỪ TUỌNG THANH CHỈ MANG DẤU HỎI (độ 23 từ), KHÔNG MANG DẤU NGÃ:

- Ầng ẳng, hỏn hên, lanh lảnh, loảng xoảng, ỏn ẻn, ỏng ỏng, rỏn rảng, ra rả, rỉ rả, rủ rỉ, rủng rẻng, sang sảng, thỏ thẻ, thủ thỉ, ỏn ỏn, lẻng kẻng, lẻng xẻng...

Trừ: kiu kịt, bồm (lồm bồm, bập bồm, bì bồm).

B. ẦM ĐẦU:

27. TA NỀN LỢI DỤNG MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SAU ĐÂY ĐỂ VIẾT ĐÚNG ẦM ĐẦU:

a) Ch: MỘT SỐ TIẾNG KHỜI ĐẦU BằNG CH CHỈ:

1. "TÊN CÁC ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ" (25 từ):

- Chăn, chiếu, chảo, chày, chổi, chén, chung, chai, chạn, chõ, chum, chĩnh, chĩnh, chõng, chậu, ché, chiêng, chuông, chàng (đục), chèo, chốt...

Trừ: tranh, tráp, trã, trách.

2. "TÊN THÚ" (25 từ):

- Chồn, cheo, chí, chuột, chiên, chó, chuồn chuồn, châu chấu, chào mào, chiến chiến, chích choè, chàng hiu, chàng làng, chấu chàng, chấu chụa, chần tinh, chèo bẻo, chia vôi...

Trừ: (6 từ): trai, trăn, trâu, trĩ, trích, trùn.

3. "NHỮNG NGƯỜI THÂN THUỘC" (9 từ):

- Cha, chú, chị, chồng, chàng, cháu, chắt, chít, chít, chít.

4. "SỰ PHỦ ĐỊNH" (5 từ):

- Chà, chẳng, chưa, chừa, chớ. <sup>1</sup>

b) S/X:

\* S: MỘT SỐ TỪ CHỈ:

1. "TÊN THÚ" (23 từ):

- Sam, sán, sáo, sâu, sên, sếu, sò, sóc, sói, sữa, sùng, sáu, séo, sa sà, sen, sít, sáo sậu, sấn sắt, su từ, sơn ca, sơn dương, san hô, sắt sành.

2. "TÊN CÂY" (33 từ):

- Sá, sanh, si, sỏi, sắc, sen, sử, sung, sấn, sim, sơn, sầm, su su, sáu đầu, sa nhân, sơn trà, sài hồ, sao, săng đá, sặt, sậy, sáu riêng, sáu, sến, so đũa, sú, su hào...

Trừ: xoài, xoan, xương rồng, xương hổ (4 từ) <sup>2</sup>

\* X: CHỈ TRẠNG THÁI "XIÊN, XÉO" (20 từ):

- Xéo, xéo xó, xẹo, xẹo xọ, xế, xếch, xếch xác, xệch, xệch xác, xiêu xọ, xóc xếch, xộc xệch, xoạc, xiên...

(1) Theo Phan Ngọc.

(2) Theo Phan Ngọc. Chúng tôi có bổ túc.

\* S,X: MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "TỐT" MANG ÂM S (20 từ); NGƯỢC LẠI, MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU" MANG ÂM X (40 từ):

- Sáng suốt, sốt sắng, sạch sẽ, sắc sảo, sít sao, suôn sẻ, sâu sắc, sung sướng, sành sỏi, sất son, sẵn sàng, sum sê, sớm sủa...

Trừ: sống sít, sống sượng, suồng sã, sùng sò, sớm sỡ.

- Xạo, xáo, xui xẻo, xấu hổ, xanh xao, xác xược, xin xỏ, xó xĩnh, xào xáo, xơ xác, xốc xếch, xích mích, lộn xộn, linh xình, xú uế, xa xỉ, xằng bậy, xoàng xĩnh, xương xẩu, xúc xiểm, lắc xắc, xun xoe, xờ xạc, xúi quẩy, lúi xùi, lệp xệp, lon xon, nói xàm...

Trừ: xinh xắn, xong xuôi, xuế xòa. (3 từ)

c) D/GI/V:

\* D: PHÂN LỚN CÁC TỪ ĐIỂN TẢ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "MỀM" KHỞI ĐẦU BẰNG D (30 từ):

- Dẻo, dai, dịu dàng, da thịt, mũ dạ, dài tai (chân), do dự, dính, ướt dẫm, dây dọi, dòng nước, dao động, dụ dỗ, dùng dằng, ung dung...

\* V: CÁC TỪ CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA TAY" PHÂN LỚN KHỞI ĐẦU BẰNG V (40 từ), ÍT KHỞI ĐẦU BẰNG D (6 từ), GI (6 từ):

- Và cơm, vá áo, vả miệng, vạch lá, vắn ốc, vát chanh, vắn thuốc, vẩy nước, vẩy bạn, vẽ tranh, vén màn, viết chữ, vin cành, vịn vai, vò đầu, vọc đất, vòng tay, vớt dưa, võ vai, vốc nước, vung tay, vuốt ve...

- Dán giấy, dặt trâu, dọn dẹp, dim thuyền, dốc chai nước.

- Giã gạo, cướp giật, giữ áo, giùi lỗ, gương cung.

d) Qu: DANH TỪ CHỈ "ĐỒ VẬT, THÚ VÀ CÂY" THƯỜNG KHỞI ĐẦU BẰNG QU (20 từ), CHÚ KHÔNG PHẢI W, HW, NGW:

- Cái quả, cái quai, quan tài, cái quạt, cái quán, quản bút, cái quang (giống), cái quần, quăng trắng, cái que, con quạ, con quỳên, con quốc.... cây quất, cây quýt, cây quế, cây quỳnh, cây quỳ...

Trừ: cái hoa, cây hòe, cái ngoe (3 từ).

28. TRONG MỘT SỐ TỪ, PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG ÂM XÀ (21 từ), CHÚ KHÔNG PHẢI SÁ:

- Xà beng, xà bông (xà phòng), xà cạp, xà lim, xà cừ, xà lón, xà mâu, xà lui, xà xẻ, xà no, xà nu, xà cột, xà lách, xà tích, xà ích, xà rông, (con) xà niên, (trâu) xà lệt, (sóc) Xà Tón, (đi) xà niêng, (cây) xà búp.

Trừ: Sà lan (chaland), sà lúp (chaloupe).

29. a) *CH, X, D* THƯỜNG KẾT HỢP VỚI CÁC VẦN CÓ ÂM ĐỆM *W* (ĐỘ 120 TỪ), CÒN *TR, S, GI, V* ÍT CÓ KHẢ NĂNG NÀY, DO ĐÓ:

1. GẶP NHỮNG TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, OÃ, OE, UÊ*, TA CỨ VIẾT *CH, X* (100 TỪ), KHÔNG VIẾT *TR, S*:

- Chóa, choai choai, choạc oạc, choãi, choán, choàng, choáng váng, chạp chĩa, loát choát, chuệnh choạng, chuệnh choáng, chích chèo, cái chóc (40),... Xoa, xóa, xòa, xõa, xuề xòa, xuệnh xoang, xuýt xoa, xoắn ốc, xòe, xoen xoét, xòen xoét... (60).

*Trừ*: (8 từ): nguyên soái, soán ngôi, soạn bài, sớ soạn, kiểm soát, sóng soài, sệt soạt, suýt soát<sup>1</sup>.

2. GẶP CÁC TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, UÁ, UÊ, UY*, TA CỨ VIẾT *D* (ĐỘ 20 TỪ), KHÔNG VIẾT *GI, V*:

- Dọa, doãn, doanh, doanh, (Trần Nhật) Duật, duệ, duênh, duy, duyên, duyệt...

*LƯU Ý*: khăn voan là từ mượn Pháp (voile).

b) GẶP CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẦN *ÁP* (ĐỘ 60 TỪ), TA CỨ VIẾT *CH, X, D* KHÔNG VIẾT *TR, S, GI, V*:

- Chấp chóa, chấp chơi, chạp chững, chạp cheng, chạp choạng, chạp chổng, chạp chờn, chạp chùng,

(1) Theo Phan Ngọc.

dáp dính, dập dềnh, dập dôn, xấp xỉ, xập xệ, xập xệ, xập xòe, xập xụi...

Trừ: trập trùng, giập giờn (= chập chờn), vấp váp, sập sùi.

### C. VẤN:

30. CÁC VẤN SAU ĐÂY CÓ SỐ LƯỢNG TỪ RẤT ÍT, VẬY, TRỪ SỐ TỪ NÀY, CÁC TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG VẤN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) *âng/ác* (17 từ / 15 từ):

+ *ÂNG*: 17 TỪ VẤN ÂNG CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI TRẠNG THÁI "CAO" (11 TỪ):

- Dâng lên, nâng tên, tâng bốc, hẫng chân, ngẩng đầu, đấng anh hùng, vâng lệnh, tâng lầu, vầng trăng (quầng trắng), lằng lằng.

2. *LINH TINH*: (6 từ) trâng tráo, nhâng nháo, nuôi nấng, gợn bâng, bâng khuâng, bâng quơ.

+ *ÁC*: 15 TỪ VẤN ÁC CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 10 TỪ MANG Ý NGHĨA "LÊN CAO" HAY "LÀM CAO":

- Nấc thang, bậc thang, nhấc lên, nấc lên, ngấc đầu, xác xược, lác các, lác xác, lác khác, lác lác.

2. *LINH TINH* (5 từ): gió bắc, già các, trái gấc, giờ giắc, gang tấc.

b) *eng/ec*: (18 từ / 9 từ):

+ **ENG**: HƠN PHÂN NỬA LÀ TỪ TUƠNG THANH:

- Eng éc, beng beng (bi beng, rùm beng), chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, kèng kèng (cái kèng), lèng xèng.

**LINH TINH**: cà mềng ("xấu, tối"), (ăn mặc) kèng, xà beng, lèng phèng, teng beng, cái xèng, làm béng ("làm quách").

+ **EC**: Éc éc, khęc khęc, chim kéc, cù léc, méc (ba má), Sa Đéc, trà séc (chèque), héc - ta, héc - tô - lít.

c) *ưn/ưt* (4 từ / 20 từ):

+ **ƯN**: chum (chân) tay, nhum (nhân) bánh, cái giùm (giần), sùm sọt.

+ **ƯT**: 20 TỪ VẦN ƯT CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 14 TỪ MANG Ý NGHĨA "ĐÚT RA":

- Bứt, bứt ra, dứt, dứt, giựt, quên lứt, nứt, làm phứt, phứt lông chim, lửa phứt, rứt, sứt, kêu sứt, vứt đi.

2. **LINH TINH** (6 từ): gạo lứt, cây lứt, cứt, mứt, nhứt, nhứt.

d) *ươn/ươt* (22 từ / 16 từ):

+ **ƯƠN**: 22 TỪ VẦN ƯƠN CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 2 TỪ CHỈ "BỘ PHẬN BÊN HÔNG" CƠ THỂ:

- Lườn, sườn.

2. 12 TỪ CHỈ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "VƯỜN LÊN":

- Bươn chải, vươn lên, rướn người, trườn lên, uốn ngực, bay lượn, nằm uốn, nằm đườn, phưỡn lưng, lá phươn, con lươn, lươn mươn.

3. LINH TINH: (8 từ) cá vươn, lươn khươn, lươn lẹo, vưỡn, vượn, mưỡn, mưỡn, rưỡn chơi.

+ ƯỚT: 16 TỪ VÀN ƯỚT, CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 4 TỪ CÓ NGHĨA "TRƠN, LÁNG":

- Đường ướt, xanh mượt, xanh buốt, mượt mà.

2. 8 TỪ CÓ NGHĨA "BĂNG QUA NHANH"

- Lướt sóng, lướt da, trượt da, lướt nước, rượt đuổi, trượt chân, vượt qua, trẻ con trượt.

3. 4 TỪ CÓ NGHĨA "DÀI":

- Lướt thướt, lướt thướt, tha thướt, sóng lướt.

đ) ép (7 từ): Nhà bếp, cơm nếp, nếp gấp, thép giấy, sơn son thếp vàng, xếp đặt, con rệp.

e) iếp (13 từ): CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 6 TỪ CÓ QUAN HỆ NGUỒN GỐC VỚI TỪ HÁN VIỆT:

- (Nước) biếc - bích (thủy), (đơn) chiếc - chích (bóng), tiếc (thương) - tích (lục than hồng), (chất) thiếc - tích, (bữa) tiệc - tịch, (công) việc - dịch (vụ).



2. *LINH TINH* (7 từ): điếc tai, gớm ghiếc, cá giếc, liếc mắt, nhiec mắng, con diệc, làm xiệc, xiếc (cirque).

*Lưu ý:* chưa kể loại sách siếc, học hiệc...

g) *uyt/uych* (9 từ / 4 từ):

+ *UYT*: tu huýt, háy nguýt, qua quýt, suýt nữa, ăn quýt, xuýt chó, xuýt xoa, xuyt, huýt còi.

+ *UYCH*: huých tay, ngã uych, huỳnh huých, huých toẹt.

h) *uôm* (11 từ):

- Uôm uôm ("ồn ào"), nhuôm ("hơi xám"), tuôm luôm, ao chuôm, cánh buôm, nuôm cau, nhuộm bệnh, nhuôm, luôm thuộm, cuôm mát, trái muôm ("xoài").

*Lưu ý:* nuôm, tuôm luôm cũng viết núm, tùm lum.

i) *ưi* (5 từ): chừi, gừi, khung cừi, hừi, ngưi.

k) *ươu* (10 từ): bươu đầu, ốc bươu, con ươu, con tươu ("khỉ"), bươu cổ, con khươu, chim lươu tươu (lươu đươu), mươu hát nói, rươu, nói phươu ("bịa đặt").

31. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, CÁC VẦN SAU ĐÂY XUẤT HIỆN NHIỀU HƠN CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM: AO, ANG/AC, ÂM/ÁP, ÂN/ÁT, IU, ÊU, INH, OC, UI, UC:

a) AO/AU/ÂU:

1. TIẾNG ĐỨNG SAU CHỈ MANG VẦN AO (70 tiếng),  
KHÔNG MANG 2 VẦN AU, ÂU:

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, thêu thảo, lếu láo, phêu phào, nhểu nháo.

+ Nôn nao, xông xáo, ôn ào, nhốn nháo, lộn lạo, tròn trao...

+ Lơ láo, ngơ ngáo, trơ tráo, khờ khạo...

+ Dạt dào, ngạt ngào, khát khao, sát sao...

+ Đông đảo, xông xáo, hồng hào, thông thạo...

+ Tanh tào, xanh xao, thanh thao, bánh bao...

+ Rì rào, thì thảo, xì xào...

*Lưu ý: nương nấu là từ ghép.*

2. ĐA SỐ TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC CÙNG MANG VẦN  
AO (35 tiếng):

- Áo ạt, ngào ngào, khao khát, dào dạt...

Xao xác, nháo nhác, táo tợn, xào xạc...

Ao ực, rạo rức, nao nức, thao thức...

Nao nùng, náo nùng, bão bùng...

CHỈ CÓ 11 TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN AU VÀ 7  
TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN ÂU:

- Cẩu kính, khấu khinh, lẩu linh (au + inh).

Cau có, nhàu nhò, quạu quọ (au + o).

Máu me, máu mè (au + e).

Mau mắn, đau đớn, trau tria.

Bầu bì, râu rì, xấu xí, hậu hĩ (âu + i).

Lâu la, xấu xa, nẫu nà, (âu + a).

b) AN/ANG VÀ AT/AC:

**PHẦN LỚN TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN AN/AC**

(60 từ):

+ *Ang*.

- Nghênh ngang, thênh thang, kênh cang, lênh láng... (20 từ).

\* Thấp thoáng, lấp loáng, rập ràng, chập choạng... (16 từ).

\* Mơ màng, mở mang, ngõ ngang, lở làng.... (8 từ).

\* Bê bàng, nhẹ nhàng, vẻ vang, khê khàng, khoe khoang, lệ làng (6 từ).

*Trừ ve vãn.*

\* Ngổ ngang, xốn xang, bộn bàng, rộn ràng, rổn rảng (5 từ).

\* Rõ ràng, võ vàng, họ hàng (3 từ).

Chỉ có 12 tiếng đứng sau mang vần *an*:

- Chứa chan, hỏi han, khô khan, mê man, miên man, hân hoan, nông nân, tối tân, vô vãn, hung hãn, ve vãn, dày dạn.

+ *ac* (35 từ):

- Lếch lạc, hếch hạc, nguệch ngoạc, nhếch nhác... (9 từ).

Ngơ ngác, xơ xác, phờ phạc, xờ xạc, gờ gạc, vỡ vạc, (6 từ).

Xao xác, xào xạc, nháo nhác, xáo xác (4 từ).

Dón dác, nhớn nhác, sớn sác (3 từ).

Gốc gác, hốc hác, mộc mạc (3 từ).

Man mác, tan tác, bàn bạc (3 từ).

Lục lạc, tục tác, núc nác (3 từ).

Bôi bác, bội bạc (2 từ).

Xài xạc, rải rác (2 từ).

Chỉ có 9 tiếng đứng sau mang vần *at*:

- Ao at, dào dạt, ngào ngạt, ổ ạt, xô xát, to tát, cứng cật, rân rứt, sây sát.

c) **ĂM/ÂM VÀ ẪP/ÁP.**

1. PHÂN LỚN TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC VÀ TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN ẨM:

+ **TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC** (35 tiếng) (xem tr. 43 -44).

+ **TIẾNG ĐỨNG SAU** (13 tiếng):

- Xây xấm, gò gấm, mò mẫm, rờ rẫm, sờ sẫm, nghiêng ngẫm, ế ẫm, ê ẫm, ghé gẫm, ngán ngẫm, dọa dẫm, dựa dẫm, gạ gẫm, gạt gẫm.

Trừ: Xa xấm, tối tẫm, rồi rẫm, bụi bẫm.

2. MỘT SỐ TỪ KHÔNG ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC LÀ **TẮM** (13 tiếng), CHỮ KHÔNG PHẢI **TẮM**:

- Tắm bảy tắm bạ, tắm bôi, tắm gời, tắm phào, tắm phèo, tắm phơ, tắm vòng, tắm vung, tắm xích, tắm sét, tắm ruột, tắm phóng.

d) **ÁN/ÁNG VÀ ÁT/ÁC**:

1. PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN **ÁN**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (16 tiếng):

- Lăn la, dấn dà, nấn ná, nhấn nha, ngân nga, chấn chừ, ngấn ngữ, cấn cù, vẩn vũ, lẩn lừa, khấn khứa, bấn bịu, mấn mê, trấn trụ, dấn độn, gấn gửi.

Trừ: trăng tráo, nhâng nháo, nằng niu.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU** (11 tiếng):

- Ngơ ngẩn, thơ thẩn, vợ vẩn, vương vẩn, mè mẩn, vớ vẩn, thờ thẩn, dờ dẩn, đỡ dẩn, nợ nẩn, ngờ ngẩn.

Trừ: huyệt hẫng, nuôi nấng.

2. PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN **ÁT**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (28 tiếng):

- Ngát ngưỡng, vật vương, vật vương...

Phát phơ, vật vợ, vật vờ, dật dờ...

Tất tả, vất vả, thật thà...

Ngất ngểu, thất thiếu, trật trệu...

Trừ nấc nờ, xác xược, lác láo.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU (10 tiếng):**

- Ngây ngất, lây lất, ngậy ngật, trầy trật, quanh quất, tươm tất, phơ phát, rậm rệt, phảng phát, đậm dật.

d) **IU/ÊU/ÊU:**

SỐ TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU MANG VẦN IU, ÊU KHÁ NHIỀU, MANG VẦN IÊU RẤT ÍT:

+ **IU (20 từ):**

- Kiu kịt, riu rít, tiu tit, diu dật, chít chiu, phảng phiu, nâng niu, tung niu, hất hiu, dất diu, vá víu, nũng nịu, phụng phịu, thụng thịu, ngượng nghịu, ngọng nghịu, lẳng liú, khẳng khiu, ngắng nghiu, tằng tịu.

+ **ÊU (14 từ):**

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, quêu quào, thiếu thảo, phêu phào, trệu trạo, nhieu nhào, trật trệu, thất thiếu, rác rêu, phập phêu, trở trêu...

+ **IÊU (4 từ):**

- Chiều chuộng, điều đứng, liêu lĩnh, dê diêu.

e) **IN/INH: GẦN 60 TIẾNG MANG VẦN INH, CHỈ CÓ 2 TIẾNG MANG VẦN IN:**

- Nghinh ngang, rình rang, thỉnh thoảng... (6 từ).

Rung rinh, thùng thình, đùng đĩnh... (16 từ).

Gập ghình, dấp dính, xập xình... (11 từ).

Bồn binh, hóm hỉnh, bướng bỉnh, cẩu kính, lấu linh, kháu khỉnh, hợm hĩnh, ngộ nghĩnh, khờ khĩnh, vờ vinh, xâm xĩnh, xoàng xĩnh, bầu binh, tròn trĩnh, lém linh...(20 từ)

- Ủn ỉn, giữ gìn.

g) **OC/ÔC**: 20 TIẾNG ĐÚNG SAU MANG VẦN **OC**, CHỈ CÓ 3 TIẾNG MANG VẦN **ÔC**:

- Eo óc, nheo nhóc, lăn lóc, sấn sóc, hần học, trần trọc, chim chóc, chết chóc, gan góc, gai góc, hiểm hóc, máy móc, moi móc, tang tóc, bao bọc, mời mọc, chỉ chọc, lừa lọc, còi cọc, vải vóc.

- Há hốc, hang hóc, gậy gộc.

h) **UI/UÔI**: 15 TIẾNG MANG VẦN **UI**, 2 TIẾNG MANG VẦN **UÔI**:

- Giám giúi, ngậm ngùi, lấm lũi, cặm cụi, ngấn ngùi, nhẩn nhụi, trần trụi, gằn gúi (gụi), hắt húi, đen đùi, sứt sùi, dun dùi, phanh phui, an ủi, trơ trụi.

- Nuôi nấng, muối mặn.

i) *UT/UC*: 20 TIẾNG VẦN *UC*, CHỈ CÓ 3 TIẾNG VẦN *UT*.

- Ấm ức, âm ực, tám tức, hậm hực, ạo ực, rạo rục, náo nức, háo hức, rần rục, rộn rục, bức bối, nhức nhối, tức tối, bực bội, nức nở, rục rờ, tức tưởi, thực thà, bực bõ,

- Sùm sứt, sậm sứt, rắm rút.

32. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, NẾU TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN *ÁP* THÌ TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG *NG, NH* (80 TIẾNG) CHỮ KHÔNG PHẢI *N*:

- *Áp + ênh, inh* (33 từ): gập ghềnh, khắp khênh, bấp bênh, bập bênh, tấp tễnh, tấp tễnh, dấp dính, xấp xinh...

- *Áp + ang, oang* (16 từ): thấp thoáng, lấp loáng, chập choạng, rập rờng, nhấp nhoáng, nhập nhoạng...

- *Áp + ung* (16 từ): lấp lừng, chập chùng, ngập ngừng, khắp khừng, phập phùng...

- *Áp + ung* (6 từ): áp úng, bấp bung, bấp búng, bập bùng, chập chùng, trập trùng.

- *Áp + ông* (5 từ): bấp bóng, bập bồng, chập chông, phập phồng, bập bồng.

- *Áp + iêng* (4 từ): khắp khiêng, khắp khiêng, thấp thiêng, trập triêng.

*Trừ*: dập dòn, rập rờn, chập chờn.



33. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, TIẾNG ĐÚNG SAU CHỈ TẬN CÙNG BẰNG ẦN, ẪN, ẪN HOẶC ẪNG, ẪNG (38 TỪ) (KHÔNG KỂ LOẠI CÓ VẦN "UNG + ẪNG" NHƯ TUNG TẮNG...).

- Cộc cần, cục cần, dữ dằn, muộn mằn, nhọc nhằn, nhục nhằn, tọc tần, vụn vằn (8 từ).

*Trừ:* đái đằng, nhì nhằng, xì xằng.

- Chác chấn, chín chấn, đo đấn, dò đấn, đúng đấn, đứng đấn, giỏi giấn, may mắn, ngay ngấn, nhỏ nhắn, tươi tắn, thẳng thắn, vuông vắn, xinh xắn (14 từ).

*Trừ:* lo lắng, sốt sắng, im ắng.

- Dày dạn, đầy đặn, đều đặn, già giặn, lạnh lặn, nhả nhận, nhiều nhận, nhũn nhận, tròn trặn, vừa vắn (10 từ).

*Trừ:* lằng lặng.

- Lổ lằng, lục lặng, nói năng, trôi trắng (4 từ).

*Trừ:* khó khăn, trở trăn.

- Dai dẳng, đeo đẳng (2 từ).

34. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (LÁY VÀ GHÉP), DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO", TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG T (55 TỪ):

- Chua chát, khuya khoắt, khe khát, héo hắt, lở loét, toe toét, lòe loẹt, leo lét, be bét, sợ sệt, bê bết, mê mệt, chi chít, bung bít, khăng khít, hôn hít, lu

lít, nhãng nhít, sổng sít, vương vít, xãng xít, xoắn xít, cuống quít, rữ riệt, keo kiệt, mài miết, da diết, ráo riết, tha thiết, nắn nót, nháy nhót, thánh thót, èo ọt, sừng sốt, đại dột, hoang hốt, sáng sốt, thàng thốt, bông bột, yếu ớt, hời hợt, non nót, chà chớt, thua thớt, côi cút, lén lút, chằm chút, vi vút, nghi ngút, heo hút, sáng suốt, nảo nuột, èo uột, sổng suột, tha thướt.

35. MỘT SỐ TIẾNG ĐỨNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ẤY, CÓ VẤN TẬN CÙNG BẰNG T (70 TIẾNG).

- Sát rạt, dứt khoát, trắng toát, nhô choắt, nhọn hoắt (vắt), trong vắt, cao ngất, đặc gặt (ngặt), nát bét, sai bét, gầy (khô) đét, chua lét, tái mét (lét), nói phét, dở ẹt, dở khẹt, bắt chẹt, khét lẹt (nghẹt), lảng xẹt, đỏ hoét, lòng ngoét, huych toẹt, sổ toẹt, non choẹt, lão toẹt, dẹt lét, kín mít, ít xít, tối mịt, mù tịt, lùn tịt, trịt lít, đặc kịt, xa tít, trệt lết, giống hệt, ra phết, ngỏi phệt, đặc sệt, cháy xiết, khấn thiết, liêm khiết, khinh miệt, trôi niệt, ác nghiệt, chết tiệt, đỏ chót, sau rớt, cùng tột, yếu nhót, trượt lớt, trượt lớt, ngọt xớt (xợt), giọt lớt, dề ọt, cao vút, nhỏ chút, giá buốt, trau chuốt, tuốt luốt, sườn đuột, trơn tuột, trắng muốt, ăn đứt, xanh mượt (bướt, mượt), say khuốt, dài thướt...

36. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VẦN, CHỈ CÓ 7 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *CH*, 15 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *C*, TẤT CẢ NHỮNG TỪ CÒN LẠI TẬN CÙNG BẰNG *T* (31 TỪ):

- *Ch* (7 từ): chéch méch, lếch théch, lịch kích, lịch kịch, lịch bịch, lịch ịch, xích mich.

- *C* (15 từ): bạc nhạc, lác đác, loạc choạc, toác hoác, lác cắc, lác xác, thác mắc, xác mắc, lác cắc (xác lác), lúc nhúc, lúc thúc, lục cục, lục tục.

- *T* (31 từ): bát ngát, loạt soạt, sát rạt, lắt nhắt, lật vạt, loắt choắt, tắt mắt, chật vật, tất bật, lật đật, dẹt lét, dẹt đét, khét nghệt (lệt), trệt lệt, xét nét, lết bết, lệt bệt, lệt xệt, trệt lệt, tịt mít, chót vót, bọt chọt, cọt nhọt, trọt lọt, trớt lớt, bút rứt, lướt mướt, lướt thướt, lướt thượt, sướt mướt.